

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 038.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,
Normalized Version.

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第三十八

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ
tam thập bát.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ
38.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La
dịch.

離世間品第三十三之三

Ly Thế gian Phẩm đệ tam thập tam chi tam.

Phẩm thứ 33 phần 3 Rời Thế gian.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種巧方便分別智。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng xảo

Phương tiện phân biệt Trí.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo.

何等爲十? 所謂: 入一切佛刹巧方便分別智。

Hà đẳng vi thập? Sở vị: Nhập nhất thiết Phật sát xảo Phương tiện phân biệt Trí.

Thế nào là 10? Gọi là: Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo nhập vào tất cả Nước Phật.

入一切眾生處巧方便分別智。

Nhập nhất thiết chúng sinh xứ xảo Phương tiện phân biệt Trí.

Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo nhập vào nơi tất cả chúng sinh.

入一切眾生心心所行巧方便分別智。

Nhập nhất thiết chúng sinh tâm tâm sở hạnh xảo Phương tiện phân biệt Trí.

Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo nhập vào hạnh tâm của tất cả tâm chúng sinh.

入一切眾生根巧方便分別智。

Nhập nhất thiết chúng sinh Căn xảo Phương tiện phân biệt Trí.

Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo nhập vào tất cả Căn chúng sinh.

入一切眾生活業報巧方便分別智。

Nhập nhất thiết chúng sinh chư hạnh Nghiệp báo xảo phương tiện phân biệt Trí.

Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo nhập vào các hạnh Nghiệp báo của tất cả chúng sinh.

入一切聲聞行巧方便分別智。

Nhập nhất thiết Thanh Văn hạnh xảo Phương tiện phân biệt Trí.

Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo nhập vào tất cả hạnh Thanh Văn.

入一切緣覺行巧方便分別智。

Nhập nhất thiết Duyên Giác hạnh xảo Phương tiện phân biệt Trí.

Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo nhập vào tất cả hạnh Duyên Giác.

入一切菩薩行巧方便分別智。

Nhập nhất thiết Bồ Tát hạnh xảo Phương tiện phân biệt Trí.

Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo nhập vào tất cả hạnh Bồ Tát.

入一切世間法巧方便分別智。

Nhập nhất thiết Thế gian Pháp xảo Phương tiện phân biệt Trí.

Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo nhập vào tất cả Pháp Thế gian.

入一切佛法巧方便分別智。

Nhập nhất thiết Phật Pháp xảo Phương tiện phân biệt Trí.

Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo nhập vào tất cả Pháp Phật.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種巧方便分別智。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng xảo Phương tiện phân biệt Trí.

Phật Tử! Đó là 10 loại Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得一切諸佛無上巧方便分別智。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp. Tác đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng xảo Phương tiện phân biệt Trí.

Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được Trí tuệ phân biệt Phương tiện khéo của tất cả các Phật Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種正受三昧。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Chính thụ Tam muội. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Tam muội Nhận đúng. Thế nào là 10?

所謂：一切世界正受三昧。一切眾生身正受三昧。

Sở vị: Nhất thiết Thế giới Chính thụ Tam muội. Nhất thiết chúng sinh thân Chính thụ Tam muội.

Gọi là: Tam muội Nhận đúng tất cả Thế giới. Tam muội Nhận đúng tất cả thân chúng sinh.

一切法正受三昧。見一切諸佛正受三昧。

Nhất thiết Pháp Chính thụ Tam muội. Kiến nhất thiết chư Phật Chính thụ Tam muội.

Tam muội Nhận đúng tất cả Pháp. Tam muội Nhận đúng thấy tất cả các Phật.

善巧住持一切劫正受三昧。一切如來身正受三昧。

Thiện xảo trụ trì nhất thiết Kiếp Chính thụ Tam muội. Nhất thiết Như Lai thân Chính thụ Tam muội.

Tam muội Nhận đúng hay khéo dùng giữ tất cả Kiếp.

Tam muội Nhận đúng tất cả thân Như Lai.

巧方便出生不可思議身正受三昧。

Xảo Phương tiện xuất sinh bất khả tư nghị thân
Chính thụ Tam muội.

Tam muội Nhận đúng Phương tiện khéo sinh ra thân
không thể nghĩ bàn.

巧隨順覺一切眾生平等正受三昧。

Xảo tùy thuận giác nhất thiết chúng sinh bình đẳng
Chính thụ Tam muội.

Tam muội Nhận đúng khéo thuận theo hiểu bình đẳng
của tất cả chúng sinh.

於一念中正受一切菩薩三昧。於一念中。以無礙智
。

Ư nhất niệm trung Chính thụ nhất thiết Bồ Tát Tam
muội. Ư nhất niệm trung dĩ vô ngại Trí.

Ở trong một nghĩ nhớ Nhận đúng Tam muội của tất
cả Bồ Tát. Ở trong một nghĩ nhớ dùng Trí tuệ không
trở ngại.

具足成就一切菩薩行。不捨大願。善巧智慧正受三
昧。

Cụ túc thành tựu nhất thiết Bồ Tát hạnh. Bất xả đại
nguyện. Thiện xảo Trí tuệ Chính thụ Tam muội.

Thành công đầy đủ tất cả hạnh Bồ Tát. Không bỏ
nguyện lớn. Tam muội Nhận đúng Trí tuệ hay khéo.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種正受三昧。若菩薩摩訶薩安住此三昧。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Chính thụ Tam muội. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Tam muội.

Phật Tử! Đó là 10 loại Tam muội Nhận đúng của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Tam muội này.

則得一切諸佛無上巧方便智正受三昧。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng xảo Phương tiện Trí Chính thụ Tam muội.

Chắc là được Tam muội Nhận đúng Trí tuệ Phương tiện khéo của tất cả các Phật Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種一切處。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng nhất thiết xứ. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tất cả nơi. Thế nào là 10?

所謂：一切眾生處。一切佛刹處。一切眾生性處。

Sở vị: Nhất thiết chúng sinh xứ. Nhất thiết Phật sát xứ. Nhất thiết chúng sinh tính xứ.

Gọi là: Tất cả nơi chúng sinh. Tất cả nơi Nước Phật. Tất cả nơi tính của chúng sinh.

一切火災處。一切水災處。一切佛處。

Nhất thiết hỏa tai xứ. Nhất thiết thủy tai xứ. Nhất thiết Phật xứ.

Tất cả nơi chiến trận. Tất cả nơi đói khát. Tất cả nơi Phật.

一切出生莊嚴處。一切如來無量功德處。

Nhất thiết xuất sinh trang nghiêm xứ. Nhất thiết Như Lai vô lượng công Đức xứ.

Tất cả nơi sinh ra trang nghiêm. Tất cả nơi vô lượng công Đức của Như Lai.

一切分別說法處。一切如來種種供養處。

Nhất thiết phân biệt thuyết Pháp xứ. Nhất thiết Như Lai chủng chủng cúng dưỡng xứ.

Tất cả nơi phân biệt nói Pháp. Tất cả nơi đủ các loại cúng dưỡng Như Lai.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種一切處。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng nhất thiết xứ.

Phật Tử! Đó là 10 loại tất cả nơi của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此處。則得如來無上一切大智處。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử xứ. Tắc đắc Như Lai Vô thượng nhất thiết đại Trí xứ.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở nơi này. Chắc là được tất cả nơi Trí tuệ lớn của Như Lai Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種法門。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Pháp môn. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại môn Pháp. Thế nào là 10?

所謂: 一身充滿一切世界法門。

Sở vị: Nhất thân sung mãn nhất thiết Thế giới Pháp môn.

Gọi là: Môn Pháp một thân tràn đầy tất cả Thế giới.

示現一切世界種種無量色法門。

Thị hiện nhất thiết Thế giới chủng chủng vô lượng sắc Pháp môn.

Môn Pháp đủ các loại vô lượng Sắc thân tỏ ra rõ tất cả Thế giới.

一切世界入一佛刹法門。住持一切眾生法門。

Nhất thiết Thế giới nhập nhất Phật sát Pháp môn. Trụ trì nhất thiết chúng sinh Pháp môn.

Môn Pháp tất cả Thế giới nhập vào một Nước Phật.

Môn Pháp dùng giữ tất cả chúng sinh.

如來莊嚴身充滿一切世界法門。遍至一切世界法門

。

Như Lai trang nghiêm thân sung mãn nhất thiết Thế giới Pháp môn. Biến chí nhất thiết Thế giới Pháp môn. Môn Pháp thân Như Lai trang nghiêm tràn đầy tất cả Thế giới. Môn Pháp tới khắp tất cả Thế giới.

於一念中遊行一切世界法門。

Ư nhất niệm trung du hành nhất thiết Thế giới Pháp môn.

Môn Pháp ở trong một nghĩ nhớ đi tới tất cả Thế giới.

於一佛刹示現一切如來出世法門。

Ư nhất Phật sát thị hiện nhất thiết Như Lai xuất thế Pháp môn.

Môn Pháp ở trong một Nước Phật tỏ ra rõ tất cả Như Lai xuất hiện ở Thế gian.

一身充滿一切法界法門。

Nhất thân sung mãn nhất thiết Pháp giới Pháp môn.

Môn Pháp một thân tràn đầy tất cả Cõi Pháp.

於一念中示現一切諸佛神力法門。

Ư nhất niệm trung thị hiện nhất thiết chư Phật Thần lực Pháp môn.

Môn Pháp ở trong một nghĩ nhớ tỏ ra rõ Thần lực của tất cả các Phật.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種法門。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Pháp môn.

Phật Tử ! Đó là 10 loại môn Pháp của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩住此法門。則得如來無上法門。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát trụ thử Pháp môn. Tác đắc Như Lai Vô thượng Pháp môn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở môn Pháp này. Chắc là được môn Pháp của Như Lai Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種神通。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Thần thông. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Thần thông. Thế nào là 10 ?

所謂

:出生念宿命方便智通。出生無礙天耳方便智通。

Sở vi : Xuất sinh niệm túc mệnh Phương tiện Trí thông. Xuất sinh vô ngại Thiên nhĩ Phương tiện Trí thông.

Gọi là : Trí thông Phương tiện sinh ra nhớ Kiếp trước.

Trí thông Phương tiện sinh ra tai Trời không trở ngại.

出生知一切眾生不可思議心心數法方便智通。

Xuất sinh tri nhất thiết chúng sinh bất khả tư nghị tâm, tâm số Pháp Phương tiện Trí thông.

Trí thông Phương tiện sinh ra biết Pháp tâm số tâm không thể nghĩ bàn của tất cả chúng sinh.

出生無礙天眼觀察眾生方便智通。

Xuất sinh vô ngại Thiên nhãn quan sát chúng sinh
Phương tiện Trí thông.

Trí thông Phương tiện sinh ra mắt Trời không trở
ngại quan sát chúng sinh.

出生不可思議自在神力示現眾生方便智通。

Xuất sinh bất khả tư nghị Tự tại Thần lực thị hiện
chúng sinh Phương tiện Trí thông.

Trí thông Phương tiện sinh ra Thần lực Tự do không
thể nghĩ bàn tỏ ra rõ chúng sinh.

出生一身示現不可思議世界方便智通。

Xuất sinh nhất thân thị hiện bất khả tư nghị Thế giới
Phương tiện Trí thông.

Trí thông Phương tiện sinh ra một thân tỏ ra rõ Thế
giới không thể nghĩ bàn.

出生於一念中往詣不可說世界方便智通。

Xuất sinh ư nhất niệm trung vãng nghê bất khả
thuyết Thế giới Phương tiện Trí thông.

Trí thông Phương tiện sinh ra trong một nghĩ nhớ đi
tới Thế giới không thể nói.

出生不可思議莊嚴具莊嚴一切世界方便智通。

Xuất sinh bất khả tư nghị trang nghiêm cụ, trang
nghiêm nhất thiết Thế giới Phương tiện Trí thông.

Trí thông Phương tiện sinh ra đồ dùng trang nghiêm không thể nghĩ bàn, trang nghiêm tất cả Thế giới.

出生不可說不可說化身示現眾生方便智通。

Xuất sinh bất khả thuyết bất khả thuyết hóa thân thị hiện chúng sinh Phương tiện Trí thông.

Trí thông Phương tiện sinh ra thân biến hóa không thể nghĩ bàn tỏ ra rõ chúng sinh.

出生不可說世界，成阿耨多羅三藐三菩提，

不可思議示現眾生方便智通。

Xuất sinh bất khả thuyết Thế giới, thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề, bất khả tư nghị thị hiện chúng sinh Phương tiện Trí thông.

Trí thông Phương tiện sinh ra Thế giới không thể nói, thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề, không thể nghĩ bàn tỏ ra rõ chúng sinh.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種神通。若菩薩摩訶薩安住此通

。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Thần thông. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ thông.

Phật Tử! Đó là 10 loại Thần thông của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Trí thông này.

則得無上大方便智通。顯現諸佛自在神力。

Tắc đắc Vô thượng đại Phương tiện Trí thông. Hiện hiện chư Phật Tụ tại Thần lực.

Chắc là được Trí thông Phương tiện lớn Bình Đẳng.

Hiện ra rõ Thần lực Tụ do của các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種明。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng minh. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại sáng. Thế nào là 10?

所謂：出生知一切眾生業報方便智明。

Sở vi: Xuất sinh tri nhất thiết chúng sinh Nghiệp báo Phương tiện Trí minh.

Gọi là: Trí tuệ sáng Phương tiện sinh ra biết Nghiệp báo của tất cả chúng sinh.

出生知一切眾生境界, 解脫, 寂滅, 淨心方便智明。

Xuất sinh tri nhất thiết chúng sinh cảnh giới, Giải thoát, Tịch diệt, tịnh tâm Phương tiện Trí minh.

Trí tuệ sáng Phương tiện sinh ra cảnh giới, Giải thoát, Rõ ràng, tâm sạch của tất cả chúng sinh.

出生入一切境界, 一切眾生,

種種決定一切法無所有金剛方便智明。

Xuất sinh nhập nhất thiết cảnh giới, nhất thiết chúng sinh, chủng chủng quyết định nhất thiết Pháp vô sở hữu Kim cương Phương tiện Trí minh.

Trí tuệ sáng Phương tiện sinh ra nhập vào tất cả cảnh giới, tất cả chúng sinh, đủ các loại quyết định tất cả Pháp tất cả Kim cương không có.

出生不可思議淨妙音聲，
無量世界無不普聞方便智明。

Xuất sinh bất khả tư nghị tịnh diệu âm thanh, vô lượng Thế giới vô bất phổ văn Phương tiện Trí minh. Trí tuệ sáng Phương tiện sinh ra âm thanh hay sạch không thể nghĩ bàn, vô lượng Thế giới đều nghe thấy khắp.

出生智慧除滅一切毀害染著方便智明。

Xuất sinh Trí tuệ trừ diệt nhất thiết hủy hại nhiễm trước Phương tiện Trí minh.

Trí tuệ sáng Phương tiện sinh ra Trí tuệ trừ diệt tất cả hỏng hại nhiễm nương nhờ.

出生受生方便，不受生方便方便智明。

Xuất sinh thụ sinh Phương tiện, bất thụ sinh Phương tiện Phương tiện Trí minh.

Trí tuệ sáng Phương tiện sinh ra Phương tiện nhận sinh, Phương tiện không nhận sinh.

於一切境界轉諸受想方便智明。

Ư nhất thiết cảnh giới chuyển chư Thụ Tưởng Phương tiện Trí minh.

Trí tuệ sáng Phương tiện với tất cả cảnh giới chuyển vận các Thụ Tướng.

知一切法無性，無非性，無相，無非相，一性，無性故，而於無量劫，

Tri nhất thiết Pháp vô tính vô phi tính, vô tướng vô phi tướng, nhất tính vô tính cố, nhi ư vô lượng Kiếp, Trí tuệ sáng Phương tiện biết tất cả Pháp không tính tính sai không có, không tướng tướng sai không có, một tính, do không có tính, mà ở vô lượng Kiếp, 種種說法，修習善根，

成阿耨多羅三藐三菩提方便智明。

chúng chúng thuyết Pháp, tu tập thiện Căn, thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề Phương tiện Trí minh. đủ các loại nói Pháp, tu luyện Căn thiện, thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

知一切眾生亦知無生。知一切眾生滅。亦知無滅。

Tri nhất thiết chúng sinh sinh diệt tri vô sinh. Tri nhất thiết chúng sinh diệt diệt tri vô diệt.

Biết sinh tất cả chúng sinh cũng biết không sinh. Biết mất tất cả chúng sinh cũng biết không mất.

知因，知緣。知事知境界。知行。知生，知滅。知眾生說。

Tri Nhân tri Duyên. Tri sự tri cảnh giới. Tri hạnh. Tri sinh tri diệt. Tri chúng sinh thuyết.

Biết Nhân biết Duyên. Biết việc biết cảnh giới. Biết hạnh. Biết sinh biết mất. Nói biết chúng sinh.

知愚癡, 知離愚癡。知顛倒, 知非顛倒。知垢濁, 知清淨。

Tri ngu si tri ly ngu si. Tri điên đảo tri phi điên đảo. Tri cấu trọc tri Thanh tịnh.

Biết ngu si biết rời ngu si. Biết đảo lộn biết đảo lộn sai. Biết bản đục biết Thanh tịnh.

知生死, 知涅槃。知有, 知無。知著, 知不著。知堅固, 知離。

Tri sinh tử tri Niết Bàn. Tri hữu tri vô. Tri trước tri bất trước. Tri kiên cố tri ly.

Biết sinh chết biết Niết Bàn. Biết có biết không. Biết nương nhờ biết không nương nhờ. Biết kiên cố biết rời.

知轉, 知不轉。知起, 知不起。知壞。知道。知成就。知根。

Tri chuyển tri bất chuyển. Tri khởi tri bất khởi. Tri hoại. Tri Đạo. Tri thành tựu. Tri Căn.

Biết chuyển vận, biết không chuyển vận. Biết phát ra biết không phát ra. Biết hỏng. Biết Đạo. Biết thành công. Biết Căn.

知眾生受化隨器應故。教化眾生。未曾忘失菩薩所行。

Tri chúng sinh thụ hóa tùy khí ứng cố. Giáo hóa chúng sinh. Vị tăng vong thất Bồ Tát sở hạnh.

Do biết chúng sinh nhận cảm hóa thuận theo khí chất. Giáo hóa chúng sinh. Chưa từng quên mất hạnh Bồ Tát.

何以故？

菩薩摩訶薩發阿耨多羅三藐三菩提心。爲教化眾生故。是故。

Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Vị giáo hóa chúng sinh cố.

Cớ là sao ? Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Do vì giáo hóa chúng sinh.

菩薩摩訶薩常化眾生。而不失菩薩行。

Thị cố Bồ Tát Ma ha tát thường hóa chúng sinh. Nhi bất thất Bồ Tát hạnh.

Vì thế Bồ Tát Bồ Tát lớn thường hóa ra chúng sinh. Mà không mất hạnh Bồ Tát.

身無疲倦。不違一切眾生。觀察緣起方便智明。

Thân vô bì quyện. Bất vi nhất thiết chúng sinh. Quan sát duyên khởi Phương tiện Trí minh.

Thân không mệt mỏi. Không ngược lại tất cả chúng sinh. Quan sát Duyên phát ra Trí sáng Phương tiện.

不著諸刹不起著心。不著諸佛不起著心。

Bất trước chư Sát bất khởi trước tâm. Bất trước chư Phật bất khởi trước tâm.

Không nương nhờ các Nước Phật, tâm không phát ra nương nhờ. Không nương nhờ các Phật, tâm không phát ra nương nhờ.

不著一切法不起著心。不著世界不起著心。

Bất trước nhất thiết Pháp bất khởi trước tâm. Bất trước Thế giới bất khởi trước tâm.

Không nương nhờ các Pháp, tâm không phát ra nương nhờ. Không nương nhờ Thế giới tâm không phát ra nương nhờ.

不著眾生不起著心。不見眾生。不化眾生。

Bất trước chúng sinh bất khởi trước tâm. Bất kiến chúng sinh. Bất hóa chúng sinh.

Không nương nhờ chúng sinh, tâm không phát ra nương nhờ. Không thấy chúng sinh. Không hóa ra chúng sinh.

不調伏眾生。不為眾生說法。而亦不捨菩薩行願。

Bất điều phục chúng sinh. Bất vì chúng sinh thuyết Pháp. Nhi diệc bất xả Bồ Tát hạnh nguyện.

Không điều phục chúng sinh. Không vì chúng sinh nói Pháp. Mà cũng không bỏ nguyện hạnh Bồ Tát.

長養大悲。見一切佛聽受正法。未曾忘失。

Trưởng dưỡng Đại Bi. Kiến nhất thiết Phật thánh thụ
Chính pháp. Vị tăng vong thất.

Nuôi lớn Đại Bi. Thấy tất cả Phật nghe nhận Pháp
đúng. Chưa từng quên mất.

得佛依果種諸善根。於如來所不捨恭敬供養之心。

Đắc Phật y quả chủng chư thiện Căn. Ư Như Lai sở
bất xả cung kính cúng dưỡng chi tâm.

Được quả dựa vào Phật trồng các Căn thiện. Ở nơi ở
của Như Lai không bỏ tâm cung kính cúng dưỡng.

增長恭敬供養之心。具足成就法界等心。自在神力
。

Tăng trưởng cung kính cúng dưỡng chi tâm. Cụ túc
thành tựu Pháp giới đẳng tâm. Tụ tại Thần lực.

Tăng cao tâm cung kính cúng dưỡng. Thành công đầy
đủ Cõi Pháp cùng với tâm. Thần lực Tự do.

六種震動。不可思議無量世界。知種種說法。

Lục chủng chấn động. Bất khả tư nghị vô lượng Thế
giới. Tri chủng chủng thuyết Pháp.

Sáu loại chấn động. Vô lượng Thế giới không thể nghĩ
bàn. Biết đủ các loại nói Pháp.

知眾生數。知種種眾生。知苦起知苦滅。

Tri chúng sinh số. Tri chủng chủng chúng sinh. Tri
khổ khởi tri khổ diệt.

Biết số chúng sinh. Biết đủ các loại chúng sinh. Biết khổ phát ra biết khổ mất.

知一切行苦。知一切行悉如電光。行菩薩行。

Tri nhất thiết Hành khổ. Tri nhất thiết hạnh tất như điện quang. Hành Bồ Tát hạnh.

Biết tất cả Hành khổ. Biết tất cả hạnh đều như ánh chớp điện. Thực hành hạnh Bồ Tát.

永斷一切生死根本。悉能救護一切眾生。

Vĩnh đoạn nhất thiết sinh tử Căn bản. Tất năng cứu hộ nhất thiết chúng sinh.

Vĩnh cắt đứt tất cả gốc rễ sinh chết. Luôn có thể cứu giúp tất cả chúng sinh.

行菩薩行。無所染污。不斷一切如來種性。

Hành Bồ Tát hạnh. Vô sở nhiễm ô. Bất đoạn nhất thiết Như Lai chủng tính.

Thực hành hạnh Bồ Tát. Không bị nhiễm uế. Không cắt đứt tính tộc của tất cả Như Lai.

發須彌山王心。不可傾動。除滅一切顛倒眾想。

Phát Tu Di sơn vương tâm. Bất khả khuynh động. Trừ diệt nhất thiết điên đảo chúng tướng.

Phát tâm núi lớn nhất Tu Di. Không thể nghiêng động. Trừ diệt tất cả các tướng nhớ đảo lộn.

一切智門悉現在前。不動不壞。成等正覺。

Nhất thiết Trí môn tất hiện tại tiền. Bất động bất hoại.
Thành Đẳng Chính Giác.

Môn Tất cả Trí tuệ đều hiện ra phía trước. Không
động không phá hỏng. Thành Đẳng Chính Giác.

於生死海。悉能濟渡一切眾生方便智明。

Ư sinh tử hải tất năng tế độ nhất thiết chúng sinh
Phương tiện Trí minh.

Trong biển sinh chết Trí tuệ sáng Phương tiện đều có
thể cứu thoát tất cả chúng sinh.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種明。若菩薩摩訶薩安住此明。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng minh.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử minh.

Phật Tử! Đó là 10 loại sáng của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở sáng này.

則得如來無上巧方便智明。

Tắc đắc Như Lai Vô thượng xảo Phương tiện Trí
minh.

Chắc là được Trí tuệ sáng Phương tiện khéo của Như
Lai Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種解脫。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Giải thoát.

Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Giải thoát. Thế nào là 10 ?

所謂煩惱解脫。邪見解脫。熾然解脫。陰界入解脫。

Sở vị Phiền não Giải thoát. Tà kiến Giải thoát. Sí nhiên Giải thoát. Âm giới nhập Giải thoát.

Gọi là Giải thoát Phiền não. Giải thoát thấy sai. Giải thoát cháy mạnh. Giải thoát nhập vào Cõi Uẩn.

超出聲聞,緣覺地解脫。無生法忍解脫。

Siêu xuất Thanh Văn, Duyên Giác địa Giải thoát. Vô sinh Pháp nhẫn Giải thoát.

Giải thoát vượt qua bậc Thanh Văn, Duyên Giác. Giải thoát Pháp nhẫn Không sinh.

不著一切佛刹,一切眾生,一切諸法,
住無量無邊諸菩薩住。

Bất trước nhất thiết Phật sát, nhất thiết chúng sinh, nhất thiết chư Pháp, trú vô lượng vô biên chư Bồ Tát trụ.

Không nương nhờ tất cả Nước Phật, tất cả chúng sinh, tất cả các Pháp, ở vô lượng vô biên dừng ở của các Bồ Tát.

離一切菩薩行。住如來地解脫。

Ly nhất thiết Bồ Tát hạnh. Trụ Như Lai địa Giải thoát.

Rời tất cả hạnh Bồ Tát. Dừng ở Giải thoát của Bạc Như Lai.

於一念中悉能了知一切三世諸法解脫。

Ư nhất niệm trung tất năng liễu tri nhất thiết Tam thế chư Pháp Giải thoát.

Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể biết rõ các Pháp Giải thoát của tất cả Ba Đời.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種解脫。若菩薩摩訶薩住此解脫。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Giải thoát. Nhược Bồ Tát Ma ha tát trụ thử Giải thoát. Phật Tử! Đó là 10 loại Giải thoát của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Giải thoát này. 則能普為一切眾生而作無上佛事。

Tất năng phổ vị nhất thiết chúng sinh nhi tác Vô thượng Phật sự.

Chắc là có thể vì tất cả chúng sinh mà làm việc Phật Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種園林。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng viên lâm. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại vườn rừng. Thế nào là 10?

所謂生死園林。行菩薩行。不起憂惱故。教化眾生園林。

Sở vị sinh tử viên lâm. Hành Bồ Tát hạnh. Bất khởi ưu não cố. Giáo hóa chúng sinh viên lâm.

Gọi là vườn rừng sinh chết. Thực hành hạnh Bồ Tát. Do không phát ra lo buồn. Vườn rừng giáo hóa chúng sinh.

不厭眾生故。一切劫園林。攝取菩薩一切大行故。

Bất yếm chúng sinh cố. Nhất thiết Kiếp viên lâm.

Nhiếp thủ Bồ Tát nhất thiết đại hạnh cố.

Do không chán ghét chúng sinh. Vườn rừng của tất cả Kiếp. Do hút lấy tất cả hạnh lớn của Bồ Tát.

清淨世界園林。性無著故。一切魔宮殿園林。

Thanh tịnh Thế giới viên lâm. Tính vô trước cố. Nhất thiết Ma cung điện viên lâm.

Vườn rừng của Thế giới Thanh tịnh. Do tính không nương nhờ. Vườn rừng của tất cả cung điện Ma.

降魔境界故。聽受正法園林。正念觀察故。

Hàng Ma cảnh giới cố. Thính thụ Chính pháp viên lâm. Chính niệm quan sát cố.

Do hàng phục cảnh giới Ma. Vườn rừng nghe nhận Pháp đúng. Do quan sát Nhớ đúng.

六波羅蜜，四攝法，

三十七道品園林。修習慈父境界故。

Lục Ba La Mật, tứ nhiếp Pháp, tam thập thất Đạo phẩm viên lâm. Tu tập Từ phụ cảnh giới cố.

Vườn rừng sáu Pháp tới Niết Bàn, 4 Pháp hút lấy, 37 phẩm trợ Đạo Pháp. Do tu luyện cảnh giới Cha nhân từ.

十力, 四無所畏。乃至一切佛法園林。不念異法故。Thập lực, tứ vô sở úy. Nãi chí nhất thiết Phật Pháp viên lâm. Bất niệm dị Pháp cố.

Mười lực, 4 không sợ hãi. Thậm chí vườn rừng tất cả Pháp Phật. Do không nhớ Pháp khác.

菩薩示現一切無量無邊功德神力園林。轉淨法輪。Bồ Tát thị hiện nhất thiết vô lượng vô biên công Đức Thần lực viên lâm. Chuyển tịnh Pháp luân.

Bồ Tát hiện ra rõ tất cả vườn rừng của vô lượng vô biên Thần lực công Đức. Chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh.

調伏眾生故。於念念中爲一切眾生現成正覺園林。Điều phục chúng sinh cố. Ở niệm niệm trung vì nhất thiết chúng sinh hiện thành Chính Giác viên lâm.

Do điều phục chúng sinh. Ở trong mỗi nghĩ nhớ vì tất cả chúng sinh hiện ra thành vườn rừng Chính Giác.

法身如虛空。充滿一切世界平等覺故。

Pháp thân như hư không. Sung mãn nhất thiết Thế giới Bình Đẳng Giác cố.

Thân Pháp bằng khoảng không. Do Bình Đẳng Giác
tràn đầy tất cả Thế giới.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種園林。若菩薩摩訶薩住此園林
。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng viên lâm.
Nhược Bồ Tát Ma ha tát trụ thử viên lâm.

Phật Tử! Đó là 10 loại vườn rừng của Bồ Tát Bồ Tát
lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở vườn rừng này.
則得如來無上離憂快樂園林。

Tắc đặc Như Lai Vô thượng ly ưu khoái lạc viên lâm.
Chắc là được vườn rừng vui sướng rời lo buồn của
Như Lai Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種宮殿。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng cung điện.
Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại cung điện. Thế
nào là 10?

所謂：發菩提心宮殿。不忘失故。

Sở vị: Phát Bồ Đề tâm cung điện. Bất vong thất cố.
Gọi là: Cung điện phát tâm Bồ Đề. Do không quên
mất.

十善業迹功德智慧宮殿。教化成熟欲界眾生故。

Thập thiện Nghiệp tích công Đức Trí tuệ cung điện.
Giáo hóa thành thực Dục giới chúng sinh cố.

Cung điện Trí tuệ công Đức dấu tích của 10 Nghiệp
thiện. Do giáo hóa thành thực chúng sinh Cõi Dục.
四梵住處宮殿。教化成熟色界眾生故。

Tứ Phạm trụ xứ cung điện. Giáo hóa thành thực Sắc
giới chúng sinh cố.

Cung điện nơi dừng ở của bốn Phạm. Do giáo hóa
thành thực chúng sinh Cõi Sắc.

淨居天受生宮殿。一切煩惱不能染故。

Tịnh Cư Thiên thụ sinh cung điện. Nhất thiết Phiền
não bất năng nhiễm cố.

Cung điện nhận sinh Trời Tịnh Cư. Do không thể
nhiễm tất cả Phiền não.

無色界天受生宮殿。除滅眾生障難處故。

Vô Sắc giới Thiên thụ sinh cung điện. Trừ diệt chúng
sinh chướng nạn xứ cố.

Cung điện nhận sinh Trời Cõi không có Sắc thân. Do
trừ diệt nơi chướng nạn của chúng sinh.

降生不淨世界宮殿。欲令眾生斷一切煩惱故。

Giáng sinh bất tịnh Thế giới cung điện. Dục linh
chúng sinh đoạn nhất thiết Phiền não cố.

Cung điện sinh xuống Thế giới không sạch. Do muốn
giúp chúng sinh cắt đứt tất cả Phiền não.

現處深宮采女，妻子，

色味宮殿。教化成熟本同行眾生故。

Hiện xử thâm cung thái nữ thê tử sắc vị cung điện.

Giáo hóa thành thực bản đồng hạnh chúng sinh cố.

Cung điện hiện ra nơi cung sâu, người hầu gái, vợ con, sắc màu mùi vị. Do giáo hóa thành thực chúng sinh vốn cùng một hạnh.

現為四天下王，四大天王，帝釋，梵王宮殿。

Hiện vi tứ Thiên hạ vương, tứ đại Thiên vương, Đế Thích, Phạm vương cung điện.

Cung điện hiện ra là Vua 4 Thiên hạ, Vua 4 Trời lớn, Ngọc hoàng Đế Thích, Vua Trời Phạm.

為調伏自在心眾生故。一切菩薩神力自在命行宮殿。

Vi điều phục Tự tại tâm chúng sinh cố. Nhất thiết Bồ Tát Thần lực Tự tại mệnh hạnh cung điện.

Do vì điều phục chúng sinh tâm Tự do. Cung điện mệnh hạnh Tự do Thần lực của tất cả Bồ Tát.

一切諸禪解脫三昧智慧自在故。

Nhất thiết chư Thiền Giải thoát Tam muội Trí tuệ Tự tại cố.

Do Trí tuệ Tự do của tất cả các Thiền Giải thoát Tam muội.

於諸佛所受無上自在一切智王記宮殿。十力莊嚴。

Ư chư Phật sở thụ Vô thượng Tự tại Nhất thiết Trí vương kí cung điện. Thập lục trang nghiêm.

Cung điện ở nơi ở của các Phật ghi nhớ nhận Tất cả Trí tuệ cao nhất Tự do Bình Đẳng. Mười lục trang nghiêm.

行一切法自在法王事故。

Hành nhất thiết Pháp Tự tại Pháp vương sự cố.

Do thực hành việc của Vua Pháp Tự do của tất cả Pháp.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種宮殿。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng cung điện. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại cung điện của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切法王受記自在法。

Tắc đắc nhất thiết Pháp vương thụ kí Tự tại Pháp.

Chắc là được Pháp Tự do ghi nhớ nhận của tất cả Vua Pháp.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種樂。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng lạc. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại vui thích. Thế nào là 10 ?

所謂樂寂靜。不散亂故。樂明慧。善分別法故。

Sở vị lạc Tịch tĩnh. Bất tán loạn cố. Lạc minh Tuệ. Thiện phân biệt Pháp cố.

Gọi là vui thích Tĩnh lặng. Do tâm không tán loạn. Vui thích Trí tuệ sáng. Do hay phân biệt Pháp.

樂往詣一切佛所。現前聞法受持故。樂一切佛。

Lạc vãng nghê nhất thiết Phật sở. Hiện tiền văn Pháp thụ trì cố. Lạc nhất thiết Phật.

Vui thích đi tới nơi ở của tất cả Phật. Do hiện ra nghe Pháp nhận giữ. Vui thích tất cả Phật.

充滿十方故。樂菩薩自在神力，

無量法門。示現眾生身故。

Sung mãn thập phương cố. Lạc Bồ Tát Tự tại Thần lực, vô lượng Pháp môn. Thị hiện chúng sinh thân cố. Do tràn đầy 10 phương. Vui thích Thần lực Tự do, vô lượng môn Pháp của Bồ Tát. Do tỏ ra rõ thân chúng sinh.

樂三昧。於一三昧門出生一切三昧門故。樂陀羅尼門。

Lạc Tam muội. Ư nhất Tam muội môn xuất sinh nhất thiết Tam muội môn cố. Lạc Đà La Ni môn.

Vui thích Tam muội. Do với một môn Tam muội sinh ra tất cả môn Tam muội. Vui thích môn Đà La Ni.

持一切法教化眾生不忘失故。樂辯才。於一句身，味身。

Trì nhất thiết Pháp giáo hóa chúng sinh bất vong thất cố. Lạc biện tài. Ư nhất cú thân vị thân.

Do giữ tất cả Pháp, giáo hóa chúng sinh không quên mất. Vui thích tài hùng biện. Với một thân câu, thân vị.

不可說劫說無窮盡故。樂菩提。以無量法門。

Bất khả thuyết Kiếp thuyết vô cùng tận cố. Lạc Bồ Đề. Dĩ vô lượng Pháp môn.

Do không thể nói Kiếp nói không tận cùng. Vui thích Bồ Đề. Dùng vô lượng môn Pháp.

現眾生等身成正覺故。樂轉法輪。

Hiện chúng sinh đẳng thân thành Chính Giác cố. Lạc chuyển Pháp luân.

Do hiện ra thân của các chúng sinh thành Chính Giác. Vui thích chuyển vận vàng Pháp.

如法調伏一切外道故。

Như Pháp điều phục nhất thiết ngoại đạo cố.

Do như Pháp điều phục tất cả ngoài Đạo.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種樂。若菩薩摩訶薩安住此樂。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng lạc.

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử lạc.

Phật Tử ! Đó là 10 loại vui thích của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở vui thích này.

則得一切諸佛無上法樂。

Tắc đặc nhất thiết chư Phật Vô thượng Pháp lạc.

Chắc là được Pháp vui thích của tất cả các Phật Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種莊嚴。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng trang nghiêm. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại trang nghiêm.

Thế nào là 10 ?

所謂：力莊嚴。不可壞故。無畏莊嚴。不生恐怖故。

Sở vi : Lực trang nghiêm. Bất khả hoại cố. Vô úy trang nghiêm. Bất sinh khủng bố cố.

Gọi là : Trang nghiêm lực. Do không thể phá hỏng.

Trang nghiêm không sợ hãi. Do không sinh hoảng sợ.

義莊嚴。說不可說義法門無窮盡故。

Nghĩa trang nghiêm. Thuyết bất khả thuyết nghĩa Pháp môn vô cùng tận cố.

Trang nghiêm nghĩa. Do nói nghĩa môn Pháp không thể nói không có tận cùng.

法莊嚴。說八萬四千法藏不忘失故。

Kinh Hoa Nghiêm

Pháp trang nghiêm. Thuyết bát vạn tứ thiên Pháp tạng bất vong thất cố.

Trang nghiêm Pháp. Do nói 8 vạn 4 nghìn tạng Pháp không quên mất.

願莊嚴。一切菩薩願事不退轉故。

Nguyện trang nghiêm. Nhất thiết Bồ Tát nguyện sự Bất thoái chuyển cố.

Trang nghiêm nguyện. Do việc nguyện của tất cả Bồ Tát Không chuyển lui.

行莊嚴。究竟普賢菩薩行故。

Hạnh trang nghiêm. Cứu cánh Phổ hiền Bồ Tát hạnh cố.

Trang nghiêm hạnh. Do thành quả hạnh Phổ Hiền Bồ Tát.

佛刹莊嚴。受持一切佛刹爲一佛刹故。

Phật sát trang nghiêm. Thụ trì nhất thiết Phật sát vi nhất Phật sát cố.

Trang nghiêm Nước Phật. Do nhận giữ tất cả Nước Phật là một Nước Phật.

妙音莊嚴。雨大甘露法充滿一切佛刹故。

Diệu âm trang nghiêm. Vũ đại Cam lộ Pháp sung mãn nhất thiết Phật sát cố.

Trang nghiêm âm thanh vi diệu. Do tưới Pháp Cam lộ tràn đầy tất cả Nước Phật.

受持莊嚴。於一切劫行菩薩行不斷絕故。

Thụ trì trang nghiêm. Ở nhất thiết Kiếp hành Bồ Tát hạnh bất đoạn tuyệt cố.

Trang nghiêm nhận giữ. Do với tất cả Kiếp thực hành hạnh Bồ Tát không đứt đoạn.

變化莊嚴。於一眾生身示現一切眾生等身。

Biến hóa trang nghiêm. Ở nhất chúng sinh thân thị hiện nhất thiết chúng sinh đẳng thân.

Trang nghiêm biến hóa. Với thân một chúng sinh tỏ ra rõ thân của tất cả các chúng sinh.

一切眾生無不知見。專求十力。一切智不退轉故。

Nhất thiết chúng sinh vô bất tri kiến. Chuyên cầu thập lực. Nhất thiết Trí Bất thoái chuyển cố.

Tất cả chúng sinh đều cùng thấy biết. Chuyên cầu 10 lực. Do Tất cả Trí tuệ Không chuyển lui.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種莊嚴。若菩薩摩訶薩安住此法

。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng trang nghiêm. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại trang nghiêm của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上莊嚴。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng trang nghiêm.

Chắc là được trang nghiêm Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種發不動心。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng phát bất động tâm. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại phát tâm không động. Thế nào là 10?

所謂: 一切所有皆悉能捨發不動心。

Sở vi: Nhất thiết sở hữu giai tất năng xả phát bất động tâm.

Gọi là: Phát tâm không động toàn bộ tất cả đều có thể bỏ.

出生一切諸佛正法發不動心。

Xuất sinh nhất thiết chư Phật Chính pháp phát bất động tâm.

Phát tâm không động sinh ra tất cả Pháp đúng của các Phật.

恭敬供養一切諸佛發不動心。

Cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật phát bất động tâm.

Phát tâm không động cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật.

等心觀察一切眾生發不動心。

Đẳng tâm quan sát nhất thiết chúng sinh phát bất động tâm.

Phát tâm không động tâm bình đẳng quan sát tất cả chúng sinh.

攝取一切眾生發不動心。

Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh phát bất động tâm.

Phát tâm không động hút lấy tất cả chúng sinh.

一向專求一切佛法未曾休息發不動心。

Nhất hướng chuyên cầu nhất thiết Phật Pháp vị tăng hưu tức phát bất động tâm.

Phát tâm không động một hướng chuyên cầu tất cả Pháp Phật chưa từng ngưng nghỉ.

一切眾生等劫。修菩薩行發不動心。

Nhất thiết chúng sinh đẳng Kiếp. Tu Bồ Tát hạnh phát bất động tâm.

Tất cả chúng sinh cùng với Kiếp. Phát tâm không động tu hành hạnh Bồ Tát.

成就有根信, 不濁信, 離垢信, 明淨信,

Thành tựu hữu Căn tín, bất trược tín, ly cấu tín, minh tịnh tín,

Phát tâm không động thành công tin có Căn, tin không đục, tin rời bản, tin sáng sạch,

恭敬供養一切佛信, 不退轉信, 不壞信, 發不動心。

Cung kính cúng dường nhất thiết Phật tín, bất thoái chuyển tín, bất hoại tín phát bất động tâm.

tin cung kính cúng dường tất cả Phật, tin Không chuyển lui, tin không phá hỏng.

具足成就究竟一切智發不動心。

Cụ túc thành tựu cứu cánh Nhất thiết Trí phát bất động tâm.

Phát tâm không động thành công đầy đủ thành quả Tất cả Trí tuệ.

成就一切菩薩諸行發不動心。

Thành tựu nhất thiết Bồ Tát chư hạnh phát bất động tâm.

Phát tâm không động thành công các hạnh của tất cả Bồ Tát.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種發不動心。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng phát bất động tâm.

Phật Tử! Đó là 10 loại phát tâm không động của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得無上一切智不動心。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp. Tác đắc Vô thượng Nhất thiết Trí bất động tâm.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được tâm không động Tất cả Trí tuệ Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種不捨深心。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng bất xả thâm tâm. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại không bỏ tâm thâm sâu. Thế nào là 10?

所謂: 覺一切佛菩提不捨深心。

Sở vị: Giác nhất thiết Phật Bồ Đề bất xả thâm tâm.

Gọi là: Không bỏ tâm thâm sâu hiểu tất cả Phật Bồ Đề.

教化成熟一切眾生不捨深心。

Giáo hóa thành thực nhất thiết chúng sinh bất xả thâm tâm.

Không bỏ tâm thâm sâu giáo hóa thành thực tất cả chúng sinh.

不斷一切諸佛種性不捨深心。親近善知識不捨深心。

Bất đoạn nhất thiết chư Phật chủng tính bất xả thâm tâm. Thân cận thiện Tri thức bất xả thâm tâm.

Không bỏ tâm thâm sâu cắt đứt tính tộc của tất cả các Phật. Không bỏ tâm thâm sâu thân thiết Tri thức thiện.

於一切佛刹。恭敬供養一切諸佛不捨深心。

Ư nhất thiết Phật sát. Cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật bất xả thâm tâm.

Ở tất cả Nước Phật. Không bỏ tâm thâm sâu cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật.

專求大乘及一切功德不捨深心。

Chuyên cầu Đại thừa cập nhất thiết công Đức bất xả tâm tâm.

Không bỏ tâm thâm sâu chuyên cầu Pháp Bạc Phật và tất cả công Đức.

於一切佛所修行梵行護持淨戒不捨深心。

Ư nhất thiết Phật sở tu hành Phạm hạnh hộ trì tịnh Giới bất xả tâm tâm.

Ở nơi ở của các Phật không bỏ tâm thâm sâu tu hành hạnh Phạm giúp giữ Giới hạnh Thanh tịnh.

攝取一切菩薩不捨深心。聞持一切佛法不捨深心。

Nhiếp thủ nhất thiết Bồ Tát bất xả tâm tâm. Văn trì nhất thiết Phật Pháp bất xả tâm tâm.

Không bỏ tâm thâm sâu hút lấy tất cả Bồ Tát. Không bỏ tâm thâm sâu nghe giữ tất cả Pháp Phật.

修習一切菩薩行願。一向專求一切佛法不捨深心。

Tu tập nhất thiết Bồ Tát hạnh nguyện. Nhất hướng chuyên cầu nhất thiết Phật Pháp bất xả tâm tâm.

Tu luyện hạnh nguyện của tất cả Bồ Tát. Không bỏ tâm thâm sâu một hướng chuyên cầu tất cả Pháp Phật.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種不捨深心。若菩薩摩訶薩

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng bất xả
thâm tâm. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.
Phật Tử ! Đó là 10 loại không bỏ tâm thâm sâu của Bồ
Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp
này.

安住此法。則得一切諸佛不捨深心正法。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật bất xả thâm tâm Chính
pháp.

Chắc là được Pháp đúng không bỏ tâm thâm sâu của
tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種智觀察。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Trí quan
sát. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Trí tuệ quan
sát. Thế nào là 10 ?

所謂：智慧觀察善巧分別一切諸法。

Sở vi : Trí tuệ quan sátthiện xảo phân biệt nhất thiết
chư Pháp.

Gọi là : Trí tuệ quan sát hay khéo phân biệt tất cả các
Pháp.

智慧觀察三世一切善根。智慧觀察一切菩薩行神力
自在。

Trí tuệ quan sát Tam thế nhất thiết thiện Căn. Trí tuệ
quan sát nhất thiết Bồ Tát hạnh Thần lực Tự tại.

Trí tuệ quan sát tất cả Căn thiện Ba Đòì. Trí tuệ quan sát Thần lực Tự do của tất cả hạnh Bồ Tát.

智慧觀察一切諸法巧方便門。

Trí tuệ quan sát nhất thiết chư Pháp xảo Phương tiện môn.

Trí tuệ quan sát môn Phương tiện khéo của tất cả các Pháp.

智慧觀察一切佛持。智慧觀察一切陀羅尼門。

Trí tuệ quan sát nhất thiết Phật trì. Trí tuệ quan sát nhất thiết Đà La Ni môn.

Trí tuệ quan sát giữ lấy của tất cả Phật. Trí tuệ quan sát tất cả môn Đà La ni.

智慧觀察一切世界常說正法。

Trí tuệ quan sát nhất thiết Thế giới thường thuyết Chính pháp.

Trí tuệ quan sát tất cả Thế giới thường nói Pháp đúng.

智慧觀察深入一切法界。

Trí tuệ quan sát thâm nhập nhất thiết Pháp giới.

Trí tuệ quan sát nhập sâu vào tất cả Cõi Pháp.

智慧觀察十方一切世界不可思議。

Trí tuệ quan sát thập phương nhất thiết Thế giới bất khả tư nghị.

Trí tuệ quan sát tất cả Thế giới 10 phương không thể nghĩ bàn.

智慧觀察一切佛法。智慧觀察無障礙智。

Trí tuệ quan sát nhất thiết Phật Pháp. Trí tuệ quan sát vô chướng ngại Trí.

Trí tuệ quan sát tất cả Pháp Phật. Trí tuệ quan sát Trí tuệ không có chướng ngại.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種智觀察。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Trí quan sát.

Phật Tử! Đó là 10 loại Trí tuệ quan sát của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得如來無上大智觀察。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp. Tác đắc Như Lai Vô thượng đại Trí quan sát.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được Trí tuệ quan sát lớn của Như Lai Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種分別法。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng phân biệt Pháp.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại phân biệt Pháp.

何等為十? 所謂: 分別一切法悉從緣起。

Hà đẳng vi thập? Sở vi: Phân biệt nhất thiết Pháp tất tông Duyên khởi.

Thế nào là 10 ? Gọi là : Phân biệt tất cả Pháp đều phát ra từ Duyên.

分別一切法皆悉如幻。分別一切法皆悉無諍。

Phân biệt nhất thiết Pháp giai tất như huyễn. Phân biệt nhất thiết Pháp giai tất vô tranh.

Phân biệt tất cả Pháp hết thảy đều như ảo. Phân biệt tất cả Pháp hết thảy đều không tranh luận.

分別一切法無量無邊。分別一切法無所依止。

Phân biệt nhất thiết Pháp vô lượng vô biên. Phân biệt nhất thiết Pháp vô sở y chỉ.

Phân biệt tất cả Pháp vô lượng vô biên. Phân biệt tất cả Pháp không nơi dừng dựa.

分別一切法悉如金剛。分別一切法悉是如來。

Phân biệt nhất thiết Pháp tất như Kim cương. Phân biệt nhất thiết Pháp tất thị Như Lai.

Phân biệt tất cả Pháp đều như Kim cương. Phân biệt tất cả Pháp đều là Như Lai.

分別一切法皆悉寂靜。分別一切法悉是正道。

Phân biệt nhất thiết Pháp giai tất Tịch tĩnh. Phân biệt nhất thiết Pháp tất thị Chính đạo.

Phân biệt tất cả Pháp hết thảy đều Tĩnh lặng. Phân biệt tất cả Pháp đều là Đạo đúng.

分別一切法悉是一相一義。

Phân biệt nhất thiết Pháp tất thị nhất tướng nhất nghĩa.

Phân biệt tất cả Pháp đều là một tướng một nghĩa.

佛子!

是爲菩薩摩訶薩十種分別法。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng phân biệt Pháp. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại phân biệt Pháp của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得巧方便。悉能分別一切諸法。

Tắc đắc xảo Phương tiện. Tất năng phân biệt nhất thiết chư Pháp.

Chắc là được Phương tiện khéo. đều có thể phân biệt tất cả các Pháp.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種無垢。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng vô cấu. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại không bẩn. Thế nào là 10?

所謂:

深心無垢。除滅疑惑無垢。遠離邪見無垢。境界無垢。

Sở vị : Thâm tâm vô cấu. Trừ diệt nghi hoặc vô cấu.
Viễn ly tà kiến vô cấu. Cảnh giới vô cấu.

Gọi là : Tâm thâm sâu không bẩn. Trừ diệt nghi hoặc không bẩn. Rời xa thấy sai không bẩn. Cảnh giới không bẩn.

欲得一切智無垢。諸辯無垢。無畏無垢。一切菩薩所住無垢。

Dục đắc Nhất thiết Trí vô cấu. Chư biện vô cấu. Vô úy vô cấu. Nhất thiết Bồ Tát sở trụ vô cấu.

Muốn được Tất cả Trí tuệ không bẩn. Các biện luận không bẩn. Không sợ hãi không bẩn. Nơi ở của tất cả Bồ Tát không bẩn.

一切菩薩正受三昧無垢。三十二相百福莊嚴。

Nhất thiết Bồ Tát Chính thụ Tam muội vô cấu. Tam thập nhị tướng bách Phúc trang nghiêm.

Tam muội Nhận đúng của tất cả Bồ Tát không bẩn. Ba mươi hai tướng trăm Phúc trang nghiêm.

成就一切諸白淨法。究竟逮得無上菩提無垢。

Thành tựu nhất thiết chư bạch tịnh Pháp. Cứu cánh đãi đắc Vô thượng Bồ Đề vô cấu.

Thành công tất cả các Pháp sáng sạch. Cuối cùng nhanh được Bình Đẳng Bồ Đề không bẩn.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種無垢。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng vô cấu.

Phật Tử ! Đó là 10 loại không bản của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得一切佛無上無垢法。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp. Tác đắc nhất thiết Phật Vô thượng vô cầu Pháp.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được Pháp không bản của tất cả Phật Bình Đẳng.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種智印。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Trí ấn. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại dấu ấn Trí tuệ. Thế nào là 10 ?

所謂：菩薩摩訶薩知苦苦，變易苦，行苦，不生懈怠。

Sở vị : Bồ Tát Ma ha tát tri khổ khổ, biến dị khổ, hành khổ, bất sinh giải đãi.

Gọi là : Bồ Tát Bồ Tát lớn biết khổ của khổ, biến đổi khổ, làm khổ, không sinh lười nhác.

修菩薩行。一向專求無上菩提。

Tu Bồ Tát hạnh. Nhất hướng chuyên cầu Vô thượng Bồ Đề.

Tu hành hạnh Bồ Tát. Một hướng chuyên cầu Bình Đẳng Bồ Đề.

不恐，不怖，不驚，不畏，

不捨大願。菩提之心堅固不退。

Bất khủng bất bố, bất kinh bất úy, bất xả đại nguyện.
Bồ Đề chi tâm kiên cố bất thoái.

Không dọa không nạt nộ, không hoảng không sợ,
không bỏ nguyện lớn. Tâm Bồ Đề kiên cố không lui.

究竟阿耨多羅三藐三菩提。是為第一印。

Cứu cánh A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Thị vi đệ
nhất ấn.

Thành quả A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Đó là
dấu ấn thứ nhất.

一切凡夫眾生悉有煩惱。顛倒惑亂。

Nhất thiết Phàm phu chúng sinh tất hữu Phiền não.
Điên đảo hoặc loạn.

Tất cả chúng sinh người Phàm trần đều có Phiền não.
Đảo lộn hoặc loạn.

彼諸眾生。麁鄙惡言訶罵菩薩。

Bỉ chư chúng sinh thô bỉ ác ngôn ha mạ Bồ tát.

Các chúng sinh đó thô bỉ nói ác quát mắng Bồ Tát.

或以刀杖瓦石而加害之。菩薩爾時心無憂惱。修菩
薩行。

Hoặc dĩ đao trượng ngõa thạch nhi gia hại chi. Bồ Tát
nhĩ thời tâm vô ưu não. Tu Bồ Tát hạnh.

Hoặc dùng dao gậy gạch đá mà tăng thêm hại. Bồ Tát
khi đó tâm không lo buồn. Tu hành hạnh Bồ Tát.

正向菩提。修習忍法。受證離生。是為第二印。

Chính hướng Bồ Đề. Tu tập Nhân Pháp. Thụ chứng ly sinh. Thị vi đệ nhị ấn.

Thắng hướng Bồ Đề. Tu luyện Pháp Nhân nhĩn. Nhận chứng rời sinh. Đó là dấu ấn thứ 2.

菩薩摩訶薩聞甚深佛法。讚一切智。

Bồ Tát Ma ha tát văn thậm thâm Phật Pháp. Tán Nhất thiết Trí.

Bồ Tát Bồ Tát lớn nghe Pháp Phật rất sâu. Ca ngợi Tất cả Trí tuệ.

聞已一向信解。是為第三印。

Văn dĩ nhất hướng tín giải. Thị vi đệ tam ấn.

Nghe xong một hướng tin hiểu. Đó là dấu ấn thứ 3.

菩薩摩訶薩作如是念。我發菩提心。

Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Ngã phát Bồ Đề tâm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Con phát tâm Bồ Đề.

究竟成就阿耨多羅三藐三菩提。一切眾生流轉五道。

Cứu cánh thành tựu A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Nhất thiết chúng sinh lưu chuyển ngũ Đạo.

Kết quả thành công A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tất cả chúng sinh lưu chuyển trong 5 Đạo.

受無量苦。我當令彼皆大歡喜。勤行精進。

Thụ vô lượng khổ. Ngã đương linh bỉ giai đại hoan hỉ.
Cần hành Tinh tiến.

Nhận vô lượng khổ. Con đang giúp họ vui mừng lớn.
Siêng thực hành Tinh tiến.

修習善根。度生死流。永得安樂。是爲第四印。

Tu tập thiện Căn. Độ sinh tử lưu. Vĩnh đắc an lạc. Thị
vi đệ tứ ấn.

Tu luyện Căn thiện. Thoát giong chảy sinh chết. Vĩnh
được yên vui. Đó là dấu ấn thứ 4.

菩薩摩訶薩解如來智無量無邊。而未與如來等。

Bồ Tát Ma ha tát giải Như Lai Trí vô lượng vô biên.
Nhi vị dữ Như Lai đẳng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hiểu Trí tuệ Như Lai vô lượng vô
biên. Mà chưa bằng với các Như Lai.

於如來所聞無量無邊智。於文字中分別解了與如來
等。是爲第五印。

Ư Như Lai sở văn vô lượng vô biên Trí. Ư văn tự
trung phân biệt giải liễu dữ Như Lai đẳng. Thị vi đệ
ngũ ấn.

Ở nơi ở của Như Lai nghe vô lượng vô biên Trí tuệ. Ở
trong văn tự phân biệt hiểu rõ cùng các Như Lai. Đó
là dấu ấn thứ 5.

菩薩摩訶薩成就善欲, 不可壞欲, 甚深欲, 勝欲,

Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thiện dục, bất khả hoại dục, thậm thâm dục, thắng dục,

Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công tham muốn thiện, tham muốn không thể phá hỏng, tham muốn rất sâu, tham muốn tốt đẹp,

功德欲, 莊嚴欲, 無比欲, 無上欲, 堅固欲,

công Đức dục, trang nghiêm dục, vô tỉ dục, Vô thượng dục, kiên cố dục,

tham muốn công Đức, tham muốn trang nghiêm,

tham muốn không sánh, tham muốn Bình Đẳng, tham muốn kiên cố,

究竟正求無上菩提一切眾魔外道及其眷屬不能壞欲,

cứu cánh chính cầu Vô thượng Bồ Đề, nhất thiết

chúng Ma ngoại Đạo cập kỳ quyến thuộc bất năng

hoại dục,

tham muốn thành quả đúng cầu Bình Đẳng Bồ Đề, tất

cả các Ma ngoại Đạo cùng quyến thuộc của họ không

thể phá hỏng,

不退無上菩提欲。是為第六印。

bất thoái Vô thượng Bồ Đề dục. Thị vi đệ lục ấn.

tham muốn không lui Bình Đẳng Bồ Đề. Đó là dấu ấn

thứ 6.

菩薩摩訶薩不惜身命。無所怖畏。修菩薩行。發菩

提心。趣一切智。

Bồ Tát Ma ha tát bất tích thân mệnh. Vô sở bố úy. Tu Bồ Tát hạnh. Phát Bồ Đề tâm. Thú Nhất thiết Trí.
Bồ Tát Bồ Tát lớn không tiếc thân mệnh. Không
hoảng sợ hãi. Tu hành hạnh Bồ Tát. Phát tâm Bồ Đề.
Hương tới Tất cả Trí tuệ.

得一切佛智慧光明。不捨佛菩提。不捨善知識。是
爲第七印。

Đắc nhất thiết Phật Trí tuệ Quang minh. Bất xả Phật
Bồ Đề. Bất xả thiện Tri thức. Thị vi đệ thất ấn.
Được Quang sáng Trí tuệ của tất cả Phật. Không bỏ
Phật Bồ Đề. Không bỏ Tri thức thiện. Đó là dấu ấn
thứ 7.

菩薩摩訶薩，若善男子，善女人學大乘者。

Bồ Tát Ma ha tát, nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân
học Đại thừa giả.

Bồ Tát Bồ Tát lớn, hay người nam thiện, người nữ
thiện học Pháp Bạc Phật.

長養諸佛善根。安住善根。攝取一切智。

Trưởng dưỡng chư Phật thiện Căn. An trụ thiện Căn.
Nhiếp thủ Nhất thiết Trí.

Nuôi lớn Căn thiện của các Phật. Yên ở Căn thiện.
Hút lấy Tất cả Trí tuệ.

心不退菩提。是爲第八印。

Tâm bất thoái Bồ Đề. Thị vi đệ bát ấn.

Tâm không lui Bồ Đề. Đó là dấu ấn thứ 8.

菩薩摩訶薩令一切眾生住平等心。修一切智。

Bồ Tát Ma ha tát linh nhất thiết chúng sinh trụ bình đẳng tâm. Tu Nhất thiết Trí.

Bồ Tát Bồ Tát lớn giúp tất cả chúng sinh dừng ở tâm Bình Đẳng. Tu Tất cả Trí tuệ.

為眾生說法。悉令不退無上菩提。長養大悲。是為第九印。

Vì chúng sinh thuyết Pháp. Tất linh bất thoái Vô thượng Bồ Đề. Trưởng dưỡng Đại Bi. Thị vi đệ cửu ấn.

Vì chúng sinh nói Pháp. Đều giúp cho không lui Bình Đẳng Bồ Đề. Nuôi lớn Đại Bi. Đó là dấu ấn thứ 9.

菩薩摩訶薩隨順三世諸佛。一切善根紹繼佛種。

Bồ Tát Ma ha tát tùy thuận Tam thế chư Phật. Nhất thiết thiện Căn thiện kế Phật chủng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thuận theo các Phật Ba Đời. Tất cả Căn thiện kế tục giống Phật.

生一切智。是為第十印。

Sinh Nhất thiết Trí. Thị vi đệ thập ấn.

Sinh Tất cả Trí tuệ. Đó là dấu ấn thứ 10.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種智印。若菩薩摩訶薩成就此印

。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Trí ấn.
Nhược Bồ Tát Ma ha tát thành tựu thử ấn.

Phật Tử ! Đó là 10 loại dấu ấn Trí tuệ của Bồ Tát Bồ
Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công dấu ấn
này.

疾得阿耨多羅三藐三菩提。具足如來無上智印。

Tật đắc A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Cụ túc Như
Lai Vô thượng Trí ấn.

Nhanh được A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Đầy
đủ dấu ấn Trí tuệ Bình Đẳng của Như Lai.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種智慧光明。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Trí tuệ
Quang minh. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại Quang sáng Trí
tuệ. Thế nào là 10 ?

所謂：

菩薩摩訶薩於阿耨多羅三藐三菩提決定智慧光明。

Sở vị : Bồ Tát Ma ha tát ư A nậu Đa la Tam miệu tam
Bồ Đề quyết định Trí tuệ Quang minh.

Gọi là : Quang sáng Trí tuệ quyết định Bồ Tát Bồ Tát
lớn được A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

見一切佛智慧光明。見一切眾生死此生彼智慧光明

。

Kiến nhất thiết Phật Trí tuệ Quang minh. Kiến nhất thiết chúng sinh tử tử sinh tử Trí tuệ Quang minh.

Quang sáng Trí tuệ thấy tất cả Phật. Quang sáng Trí tuệ thấy tất cả chúng sinh chết nơi này sinh nơi kia.

開悟一切眾生。悉令正求修多羅法智慧光明。

Khai ngộ nhất thiết chúng sinh. Tất linh chính cầu Tu Đa La Pháp Trí tuệ Quang minh.

Mở rộng hiểu tất cả chúng sinh. Quang sáng Trí tuệ cùng giúp cho tìm đúng Pháp Kinh Pháp Phật.

依善知識發菩提心。長養善根智慧光明。

Y thiện Tri thức phát Bồ Đề tâm. Trưởng dưỡng thiện Căn Trí tuệ Quang minh.

Dựa vào Tri thức thiện phát tâm Bồ Đề. Quang sáng Trí tuệ nuôi lớn Căn thiện.

示現一切諸佛智慧光明。化一切眾生悉令成熟。

Thị hiện nhất thiết chư Phật Trí tuệ Quang minh. Hóa nhất thiết chúng sinh tất linh thành thực.

Quang sáng Trí tuệ tỏ ra rõ tất cả các Phật. Cảm hóa tất cả chúng sinh đều giúp cho thành thực.

安住佛地智慧光明。分別解說不思議法智慧光明。

An trụ Phật địa Trí tuệ Quang minh. Phân biệt giải thuyết bất tư nghị Pháp Trí tuệ Quang minh.

Quang sáng Trí tuệ yên ở Bạc Phật. Quang sáng Trí tuệ phân biệt hiểu Pháp không thể nghĩ bàn.

於一切佛神力。住持善巧方便智慧光明。

Ư nhất thiết Phật Thần lực trụ trì thiện xảo Phương tiện Trí tuệ Quang minh.

Quang sáng Trí tuệ với tất cả Thần lực của Phật nhận giữ Phương tiện hay khéo.

滿足一切波羅蜜智慧光明。

Mãn túc nhất thiết Ba La Mật Trí tuệ Quang minh.

Quang sáng Trí tuệ đầy đủ tất cả Pháp tới Niết Bàn.

佛子!

是為菩薩摩訶薩十種智慧光明。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Trí tuệ Quang minh. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Phật Tử! Đó là 10 loại Quang sáng Trí tuệ của Bồ Tát Bồ Tát lớn có. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切佛法無上智慧光明。

Tắc đắc nhất thiết Phật Pháp Vô thượng Trí tuệ Quang minh.

Chắc là được Quang sáng Trí tuệ Bình Đẳng của tất cả Pháp Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種不可稱量住。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng bất khả xưng lượng trụ.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại dùng ở không thể nói so lường.

一切眾生及聲聞，緣覺不能稱量。

Nhất thiết chúng sinh cập Thanh Văn, Duyên Giác bất năng xưng lượng.

Tất cả chúng sinh và Thanh Văn Duyên Giác không thể nói so lường.

何等爲十？所謂

:菩薩摩訶薩住實際住。而不受證一切所願。

Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Bồ Tát Ma ha tát trú thực tế trụ. Nhi bất thụ chứng nhất thiết sở nguyện.

Thế nào là 10 ? Gọi là : Bồ Tát Bồ Tát lớn ở dùng ở thực tế. Mà không nhận chứng tất cả mong nguyện.

未成滿故。是爲第一菩薩住不可稱量。

Vị thành mãn cố. Thệ vi đệ nhất Bồ Tát trụ bất khả xưng lượng.

Do chưa được đầy đủ. Đó là thứ nhất không thể nói so nói lường dùng ở của Bồ Tát.

菩薩摩訶薩種如法界等清淨善根。

Bồ Tát Ma ha tát chủng như Pháp giới đẳng Thanh tịnh thiện Căn.

Giống Bồ Tát Bồ Tát lớn như Cõi Pháp cùng với Căn thiện Thanh tịnh.

於彼善根無所染著。是爲第二菩薩住不可稱量。

Ư bỉ thiện Căn vô sở nhiễm trước. Thị vi đệ nhị Bồ Tát trụ bất khả xưng lượng.

Với Căn thiện đó không bị nhiễm nung nhờ. Đó là thứ 2 dừng ở không thể nói so lường của Bồ Tát.

菩薩摩訶薩解菩薩行猶如變化。一切諸法皆悉寂滅。

Bồ Tát Ma ha tát giải Bồ Tát hạnh do như biến hóa. Nhất thiết chư Pháp giai tất Tịch diệt.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hiểu hạnh Bồ Tát giống như biến hóa. Tất cả các Pháp hết thảy đều Rỗng lặng.

於諸佛法不生疑惑。是為第三菩薩住不可稱量。

Ư chư Phật Pháp bất sinh nghi hoặc. Thị vi đệ tam Bồ Tát trụ bất khả xưng lượng.

Với các Pháp Phật không sinh nghi hoặc. Đó là thứ 3 dừng ở không thể nói so lường của Bồ Tát.

菩薩摩訶薩離生死心。於不可說劫修菩薩行。滿一切大願。

Bồ Tát Ma ha tát ly sinh tử tâm. Ư bất khả thuyết Kiếp tu Bồ Tát hạnh. Mãn nhất thiết đại nguyện.

Bồ Tát Bồ Tát lớn rời tâm sinh chết. Với Kiếp không thể nói tu hành hạnh Bồ Tát. Đầy đủ tất cả nguyện lớn.

而不中起厭怠之心。是為第四菩薩住不可稱量。

Nhi bất trung khởi yếm đãi chi tâm. Thị vi đệ tứ Bồ Tát trụ bất khả xưng lượng.

Mà không ở trong phát ra tâm lười nhác chán gét. Đó là thứ 4 dừng ở không thể nói so lường của Bồ Tát.

菩薩摩訶薩住一切法。無所依止。皆悉寂滅。而不證涅槃。

Bồ Tát Ma ha tát trụ nhất thiết Pháp. Vô sở y chỉ. Giai tất Tịch diệt. Nhi bất chứng Niết Bàn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở tất cả Pháp. Không nơi dừng dựa. Hết thấy đều Rỗng lặng. Mà không chứng Niết Bàn.

一切智道未成滿故。是為第五菩薩住不可稱量。

Nhất thiết Trí Đạo vị thành mãn cố. Thị vi đệ ngũ Bồ Tát trụ bất khả xưng lượng.

Do Đạo Tất cả Trí tuệ chưa được đầy đủ. Đó là thứ 5 dừng ở không thể nói so lường của Bồ Tát.

菩薩摩訶薩知一切劫非劫。而實說一切劫。

Bồ Tát Ma ha tát tri nhất thiết Kiếp phi Kiếp. Nhi thực thuyết nhất thiết Kiếp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn biết tất cả Kiếp, Kiếp sai. Mà nói thực tất cả Kiếp.

是為第六菩薩住不可稱量。

Thị vi đệ lục Bồ Tát trụ bất khả xưng lượng.

Đó là thứ 6 dùng ở không thể nói so lường của Bồ Tát.

菩薩摩訶薩知一切法非行。而不捨道行正求佛法。

Bồ Tát Ma ha tát tri nhất thiết Pháp phi hành. Nhi bất xả Đạo hạnh chính cầu Phật Pháp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn biết việc sai của tất cả Pháp. Mà không bỏ hạnh Đạo ngay thẳng cầu Pháp Phật.

是為第七菩薩住不可稱量。

Thị vi đệ thất Bồ Tát trụ bất khả xưng lượng.

Đó là thứ 7 dùng ở không thể nói so lường Bồ Tát.

菩薩摩訶薩解心是三界。心是三世。了知彼心無量無邊。

Bồ Tát Ma ha tát giải tâm thị Tam giới. Tâm thị Tam thế. Liễu tri bỉ tâm vô lượng vô biên.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hiểu tâm là Ba Cõi. Tâm là Ba Đời. Biết rõ tâm đó vô lượng vô biên.

是為第八菩薩住不可稱量。

Thị vi đệ bát Bồ Tát trụ bất khả xưng lượng.

Đó là thứ 8 dùng ở không thể nói so lường của Bồ Tát.

菩薩摩訶薩為一眾生故。於不可說劫修菩薩行。

Bồ Tát Ma ha tát vị nhất chúng sinh cố. Ư bất khả thuyết Kiếp tu Bồ Tát hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn do vì một chúng sinh. Với Kiếp không thể nói tu hành hạnh Bồ Tát.

欲令安住一切智地。如一眾生。一切眾生亦復如是。

Dục linh an trụ Nhất thiết Trí địa. Như nhất chúng sinh. Nhất thiết chúng sinh diệc phục như thị.

Muốn giúp yên ở bậc Tất cả Trí tuệ. Như một chúng sinh. Tất cả chúng sinh cũng lại như thế.

不生厭心。是為第九菩薩住不可稱量。

Bất sinh yếm tâm. Thị vi đệ cửu Bồ Tát trụ bất khả xưng lượng.

Tâm không sinh chán gét. Đó là thứ 9 dừng ở không thể nói so lường của Bồ Tát.

菩薩摩訶薩雖具足滿菩薩諸行。而不取正覺。

Bồ Tát Ma ha tát tuy cụ túc mãn Bồ Tát chư hạnh. Nhi bất thủ Chính Giác.

Bồ Tát Bồ Tát lớn tuy đầy đủ các hạnh Bồ Tát. Mà không cầm lấy Chính Giác.

何以故?

菩薩摩訶薩作如是念。我不受正覺故行菩薩行。

Hà dĩ cố? Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Ngã bất thụ Chính Giác cố hành Bồ Tát hạnh.

Cớ là sao ? Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế.
Con không nhận Chính Giác cho nên thực hành hạnh Bồ Tát.

於無量劫中無量眾生。悉令安住無上菩提。

Ư vô lượng Kiếp trung vô lượng chúng sinh. Tất linh an trụ Vô thượng Bồ Đề.

Ở trong vô lượng Kiếp vô lượng chúng sinh. Đều giúp cho yên ở Bình Đẳng Bồ Đề.

是為第十菩薩住不可稱量。若菩薩摩訶薩安住此法。

Thị vi đệ thập Bồ Tát trụ bất khả xưng lượng. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Đó là thứ 10 dừng ở không thể nói so lường của Bồ Tát. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切佛法無上大智不可稱量住。

Tắc đắc nhất thiết Phật Pháp Vô thượng đại Trí bất khả xưng lượng trụ.

Chắc là được dừng ở không thể nói so lường Trí tuệ lớn Bình Đẳng của tất cả Pháp Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種發無懈怠心。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng phát vô giải đãi tâm. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại phát tâm không lười nhác. Thế nào là 10?

所謂：

菩薩摩訶薩作如是念。我降伏一切魔及其眷屬。

Sở vị : Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Ngã hàng phục nhất thiết Ma cập kỳ quyến thuộc.

Gọi là : Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngấm như thế. Con hàng phục tất cả Ma và quyến thuộc của nó.

發無懈怠心。如法調伏一切外道。發無懈怠心。

Phát vô giải đãi tâm. Như Pháp điều phục nhất thiết ngoại Đạo. Phát vô giải đãi tâm.

Phát tâm không lười nhác. Như Pháp điều phục tất cả ngoại Đạo. Phát tâm không lười nhác.

說深妙法。令一切眾生皆悉歡喜。發無懈怠心。

Thuyết thâm diệu Pháp. Linh nhất thiết chúng sinh giai tất hoan hỉ. Phát vô giải đãi tâm.

Nói Pháp sâu vi diệu. Giúp cho tất cả chúng sinh hết thảy đều vui mừng. Phát tâm không lười nhác.

滿足一切法界等諸波羅蜜。發無懈怠心。

Mãn túc nhất thiết Pháp giới đẳng chư Ba La Mật.

Phát vô giải đãi tâm.

Đầy đủ tất cả Cõi Pháp cùng với các Pháp tới Niết Bàn. Phát tâm không lười nhác.

令一切眾生積集成滿一切功德藏。發無懈怠心。

Linh nhất thiết chúng sinh tích tập thành mãn nhất thiết công Đức tạng. Phát vô giải đãi tâm.

Giúp cho tất cả chúng sinh tích góp được đầy đủ tất cả tạng công Đức. Phát tâm không lười nhác.

一切如來無上菩提。彌廣大事甚難成滿。

Nhất thiết Như Lai Vô thượng Bồ Đề. Di quảng đại sự thậm nan thành mãn.

Tất cả Như Lai Bình Đẳng Bồ Đề. Việc lớn rộng khắp rất khó được đầy đủ.

我當修菩薩行具足成就。發無懈怠心。

Ngã đương tu Bồ Tát hạnh cụ túc thành tựu. Phát vô giải đãi tâm.

Con cần tu thành công đầy đủ hạnh Bồ Tát. Phát tâm không lười nhác.

以無上法教化調伏一切眾生。悉令成熟。發無懈怠心。

Dĩ Vô thượng Pháp giáo hóa điều phục nhất thiết chúng sinh. Tất linh thành thực. Phát vô giải đãi tâm.

Dùng Pháp Bình Đẳng giáo hóa điều phục tất cả chúng sinh. Đều giúp cho thành thực. Phát tâm không lười nhác.

於一切世界種種異色無量莊嚴成就正覺。發無懈怠心。

Ư nhất thiết Thế giới chủng chủng dị sắc vô lượng trang nghiêm thành tựu Chính Giác. Phát vô giải đãi tâm.

Ở tất cả Thế giới đủ các loại Sắc thân khác vô lượng trang nghiêm thành công Chính Giác. Phát tâm không lười nhác.

菩薩摩訶薩發如是心。我修菩薩行時。若有眾生來求我身。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Ngã tu Bồ Tát hạnh thời. Nhược hữu chúng sinh lai cầu Ngã thân. Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Khi Con tu hành hạnh Bồ Tát. Nếu có chúng sinh tới cầu thân Con.

或求手足耳鼻, 血肉骨髓, 妻子, 象馬, 國土。如是等類皆悉能捨。

Hoặc cầu thủ túc nhĩ tị, huyết nhục cốt tủy, thê tử, tượng mã, Quốc thổ. Như thị đẳng loại giai tất năng xả.

Hoặc cầu tay chân tai mũi, máu thịt xương tủy, vợ con, voi ngựa, Đất nước. Như thế cùng với các loại hết thảy đều có thể Bồ thí.

乃至不生一念悔心。悉能惠施饒益安樂一切眾生。

Nãi chí bất sinh nhất niệm hối tâm. Tất năng huệ thí nhiều ích an lạc nhất thiết chúng sinh.

Thậm chí tâm không sinh một suy ngẫm hối hận. Đều có thể ân huệ Bồ thí lợi ích yên vui tất cả chúng sinh.

不求果報。大慈悲心以為上首。發無懈怠心。

Bất cầu quả báo. Đại Từ Bi tâm. Dĩ vi thượng thủ.

Phát vô giải đãi tâm.

Không cầu quả báo. Tâm Đại Từ Bi lấy làm hàng đầu.

Phát tâm không lười nhác.

菩薩摩訶薩作如是念。於一念中。三世一切佛，
一切佛法。

Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Ư nhất niệm trung
Tam thể nhất thiết Phật, nhất thiết Phật Pháp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Ở trong một
nghĩ nhớ. Tất cả Phật Ba Đời, tất cả Pháp Phật.

一切眾生，一切刹，一切世界，一切空界。

Nhất thiết chúng sinh, nhất thiết Sát, nhất thiết Thế
giới, nhất thiết không giới.

Tất cả chúng sinh, tất cả Nước Phật, tất cả Thế giới,
tất cả Cõi trống rỗng.

一切法界，一切施設語界，一切寂滅涅槃界。

Nhất thiết Pháp giới, nhất thiết thí thiết ngữ giới, nhất
thiết Tịch diệt Niết Bàn giới.

Tất cả Cõi Pháp, tất cả Cõi lời nói tạo ra, tất cả Cõi
Niết Bàn Rỗng lặng.

如是等一切諸法。以一念相應慧。悉別相覺知。

Như thị đẳng nhất thiết chư Pháp. Dĩ nhất niệm
tương ứng Tuệ. Tất biệt tương giác tri.

Như thế cùng với tất cả các Pháp. Dùng một suy
ngẫm Trí tuệ tương ứng. Đều biết phân biệt hiểu
tương ứng.

明了修分別修。知智斷證。於一切法不取虛妄。

Minh liễu tu phân biệt tu. Tri Trí đoạn chứng. Ư nhất
thiết Pháp bất thủ hư vọng.

Tu sáng rõ tu phân biệt. Biết Trí tuệ cắt đứt chứng
nghiệm. Với tất cả Pháp không cầm lấy ảo vọng.

無一無異, 無所分別,

無所修習。無境界無所有。無二智慧。

Vô nhất vô dị, vô sở phân biệt, vô sở tu tập. Vô cảnh
giới vô sở hữu. Vô nhị Trí tuệ.

Không một không khác, không nơi phân biệt, không
nơi tu luyện. Cảnh giới không có tất cả không có.

Không có hai Trí tuệ.

覺一切二。無相智慧。覺一切相。無劫智慧。

Giác nhất thiết nhị. Vô tướng Trí tuệ. Giác nhất thiết
tướng. Vô Kiếp Trí tuệ.

Hiểu tất cả hai. Trí tuệ không hình tướng. Hiểu tất cả
tướng. Trí tuệ không có Kiếp.

覺一切劫。無異智慧。覺一切異。光明智慧。

Giác nhất thiết Kiếp. Vô dị Trí tuệ. Giác nhất thiết dị.
Quang minh Trí tuệ.

Hiếu tất cả Kiếp. Trí tuệ không khác. Hiếu tất cả khác.
Trí tuệ Quang sáng.

覺一切世間光明界。趣智慧。覺一切世界。

Giác nhất thiết Thế gian Quang minh giới. Thú Trí tuệ.
Giác nhất thiết Thế giới.

Hiếu Cõi Quang sáng của tất cả Thế gian. Hướng tới
Trí tuệ. Hiếu tất cả Thế giới.

非世智慧。覺一切世。眾生地智慧。覺一切眾生界。
。

Phi thế Trí tuệ. Giác nhất thiết thế. Chúng sinh địa Trí
tuệ. Giác nhất thiết chúng sinh giới.

Trí tuệ đời sai. Hiếu tất cả đời. Trí tuệ bậc chúng sinh.
Hiếu tất cả Cõi chúng sinh.

無著智慧。究竟無著行。無堅固智慧。覺一切堅固。
。

Vô trước Trí tuệ. Cứu cánh vô trước hạnh. Vô kiên cố
Trí tuệ. Giác nhất thiết kiên cố.

Trí tuệ không nương nhờ. Thành quả hạnh không
nương nhờ. Trí tuệ không kiên cố. Hiếu tất cả kiên cố.

無染智慧。覺一切煩惱。無盡際智慧。覺一切盡。

Vô nhiễm Trí tuệ. Giác nhất thiết Phiền não. Vô tận tế
Trí tuệ. Giác nhất thiết tận.

Trí tuệ không nhiễm ố. Hiếu tất cả Phiền não. Trí tuệ
ranh giới không hết. Hiếu tất cả không hết.

法界等智慧。於一切世界示現其身。離一切言音智慧。

Pháp giới đẳng Trí tuệ. Ở nhất thiết Thế giới thị hiện kỳ thân. Ly nhất thiết ngôn âm Trí tuệ.

Trí tuệ bằng Cõi Pháp. Ở tất cả Thế giới tỏ ra rõ thân đó. Trí tuệ rời tất cả lời nói âm thanh.

出生一切微妙言音。一性智慧。說無性法。一境智慧。

Xuất sinh nhất thiết vi diệu ngôn âm. Nhất tính Trí tuệ. Thuyết vô tính Pháp. Nhất cảnh Trí tuệ.

Sinh ra tất cả lời nói âm thanh vi diệu. Trí tuệ một tính. Nói Pháp không có tính. Trí tuệ một cảnh giới.

示現種種諸異境界。覺不可說諸法智慧。

Thị hiện chủng chủng chư dị cảnh giới. Giác bất khả thuyết chư Pháp Trí tuệ.

Tỏ ra rõ đủ các loại các cảnh giới khác. Hiểu Trí tuệ các Pháp không thể nói.

示現無量大自在神變。覺一切地智慧。

Thị hiện vô lượng đại Tự tại Thần biến. Giác nhất thiết địa Trí tuệ.

Tỏ ra rõ vô lượng Thần biến Tự do lớn. Hiểu Trí tuệ của tất cả Bạc.

顯現大自在神變。一切智自在神變。

Hiển hiện đại Tự tại Thần biến. Nhất thiết Trí Tự tại Thần biến.

Tỏ ra rõ Thần biến Tự do lớn. Thần biến Tự do của Tất cả Trí tuệ.

教化成熟一切眾生。發無懈怠心。

Giáo hóa thành thục nhất thiết chúng sinh. Phát vô giải đãi tâm.

Giáo hóa thành thục tất cả chúng sinh. Phát tâm không lười nhác.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種發無懈怠心。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng phát vô giải đãi tâm.

Phật Tử! Đó là 10 loại phát tâm không lười nhác của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此心。則得一切諸佛無上無懈怠法。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử tâm. Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng vô giải đãi Pháp.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tâm này. Chắc là được Pháp không lười nhác Bình Đẳng của tất cả các Phật.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種須彌山王正直之心。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Tu Di sơn vương chính trực chi tâm.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

何等爲十? 所謂: 菩薩摩訶薩常修正念一切智法。

Hà đẳng vi thập? Sở vị: Bồ Tát Ma ha tát thường tu Chính niệm Nhất thiết Trí Pháp.

Thế nào là 10? Gọi là: Bồ Tát Bồ Tát lớn thường tu Nhớ đúng Pháp Tất cả Trí tuệ.

是爲第一決定阿耨多羅三藐三菩提。須彌山王正直之心。

Thị vi đệ nhất quyết định A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tu Di sơn vương chính trực chi tâm.

Đó là quyết định thứ nhất A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

菩薩摩訶薩觀察一切法空。一切法無所有。

Bồ Tát Ma ha tát quan sát nhất thiết Pháp Không. Nhất thiết Pháp vô sở hữu.

Bồ Tát Bồ Tát lớn quan sát Rỗng của tất cả Pháp. Tất cả Pháp toàn bộ không có.

是爲第二決定阿耨多羅三藐三菩提。須彌山王正直之心。

Thị vi đệ nhị quyết định A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tu Di sơn vương chính trực chi tâm.

Đó là quyết định thứ 2 A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

菩薩摩訶薩於無量無數劫。行菩薩行。

Bồ Tát Ma ha tát ư vô lượng vô số Kiếp. Hành Bồ Tát hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn với vô lượng vô số Kiếp. Tu hành hạnh Bồ Tát.

以一切具足白淨法發心。決定了知如來無量智法。Dĩ nhất thiết cụ túc bạch tịnh Pháp phát tâm. Quyết định liễu tri Như Lai vô lượng Trí Pháp.

Phát tâm dùng tất cả đầy đủ Pháp sáng sạch. Quyết định biết rõ Pháp Trí tuệ vô lượng của Như Lai.

趣向積聚諸白淨法。

Thú hướng tích tụ chư bạch tịnh Pháp.

Thú hướng tới tích góp các Pháp sáng sạch.

是為第三決定阿耨多羅三藐三菩提。須彌山王正直之心。

Thị vi đê tam quyết định A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tu Di sơn vương chính trực chí tâm.

Đó là quyết định thứ 3 A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

菩薩摩訶薩為一切佛法。等心恭敬供養諸善知識。

Bồ Tát Ma ha tát vị nhất thiết Phật Pháp. Đẳng tâm cung kính cúng dưỡng chư thiện Tri thức.

Bồ Tát Bồ Tát lớn vì tất cả Pháp Phật. Tâm bình đẳng cung kính cúng dưỡng các Tri thức thiện.

不起疑心。不求利養。又復遠離盜法之心。

Bất khởi nghi tâm. Bất cầu lợi dưỡng. Hựu phục viễn ly Đạo Pháp chi tâm.

Tâm không phát ra nghi hoặc. Không cầu lợi dưỡng. Mới lại rời xa tâm Pháp Đạo.

但起無上恭敬供養一切施心。

Đãn khởi Vô thượng cung kính cúng dưỡng nhất thiết thí tâm.

Chỉ phát ra tâm Bồ thí Bình Đẳng cung kính cúng dưỡng tất cả.

是為第四決定阿耨多羅三藐三菩提。須彌山王正直之心。

Thị vi đệ tứ quyết định A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tu Di sơn vương chính trực chi tâm.

Đó là quyết định thứ 4 A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

菩薩摩訶薩若一切眾生訶責罵辱。生一切苦。

Bồ Tát Ma ha tát nhược nhất thiết chúng sinh ha trách mạ nhục. Sinh nhất thiết khổ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn nếu tất cả chúng sinh trách móc mắng sỉ nhục. Sinh ra tất cả khổ.

乃至奪命。菩薩摩訶薩不因此故捨菩提心。心亦不散。

Nãi chí đoạt mệnh. Bồ Tát Ma ha tát bất nhân thủ cố xả Bồ Đề tâm. Tâm diệt bất tán.

Thậm chí đoạt lấy mệnh. Bồ Tát Bồ Tát lớn do không vì việc này bỏ tâm Bồ Đề. Tâm cũng không tan hỏng.

不生恚心。於一切眾生不捨大悲莊嚴。長養大悲。

Bất sinh khuể tâm. Ư nhất thiết chúng sinh bất xả Đại Bi trang nghiêm. Trưởng dưỡng Đại Bi.

Không sinh tâm tức giận. Với tất cả chúng sinh không bỏ trang nghiêm Đại Bi. Nuôi lớn Đại Bi.

何以故？菩薩摩訶薩成就一切法如如捨故。

Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát thành tựu nhất thiết Pháp như như xả cố.

Cớ là sao ? Bồ Tát Bồ Tát lớn do Bồ thí không động thành công tất cả Pháp.

決定了知如來大忍法故。

Quyết định liễu tri Như Lai đại Nhẫn Pháp cố.

Do quyết định biết rõ Pháp Nhẫn lớn của Như Lai.

是為第五決定阿耨多羅三藐三菩提。須彌山王正直之心。

Thị vi đệ ngũ quyết định A nậu đa la tam miểu tam Bồ Đề. Tu Di sơn vương chính trực chí tâm.

Đó là quyết định thứ 5 A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

菩薩摩訶薩成就增上功德天, 增上功德人,

Bồ Tát Ma ha tát thành tựu tăng thượng công Đức
Thiên, tăng thượng công Đức nhân,

Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công tăng cao Trời công
Đức, tăng cao ở Nhân gian công Đức,

増上功德色, 増上功德力, 増上眷屬,

tăng thượng công Đức Sắc, tăng thượng công Đức
lực, tăng thượng quyến thuộc,

tăng cao Sắc thân công Đức, tăng cao lực công Đức,
tăng cao quyến thuộc,

増上欲。増上王法。増上自在。増上智慧。

tăng thượng dục, tăng thượng vương Pháp, tăng
thượng Tự tại, tăng thượng Trí tuệ.

tăng cao tham muốn, tăng cao Pháp lớn nhất, tăng
cao Tự do, tăng cao Trí tuệ.

彼菩薩不著味樂。不著欲樂。不著財樂。不著眷屬
樂。

Bỉ Bồ Tát bất trước vị lạc, bất trước dục lạc, bất
trước tài lạc, bất trước quyến thuộc lạc.

Bồ Tát đó không nương nhờ mùi vị vui sướng, không
nương nhờ vui tham muốn, không nương nhờ vui tiền
tài, không nương nhờ vui quyến thuộc.

但專求正法諦。滿正法諦。辨正法。究竟正法。

Đãn chuyên cầu Chính pháp đế. Mãn Chính pháp đế.
Biện Chính pháp. Cứu cánh Chính pháp.

Chỉ chuyên cầu chân lý Pháp. Đầy đủ chân lý Pháp.
Phân tích Pháp đúng. Thành quả Pháp đúng.

向正法燈明。向正法救護。向正法歸依。

Hướng Chính pháp đấng minh. Hướng Chính pháp cứu hộ. Hướng Chính pháp quy y.

Hướng về đèn sáng Pháp đúng. Hướng về cứu giúp Pháp đúng. Hướng tới trở về nương theo Pháp đúng.

向正法道。向正法義。樂求正法。

Hướng Chính pháp Đạo. Hướng Chính pháp nghĩa.

Nhạo cầu Chính pháp.

Hướng về Đạo Pháp đúng. Hướng về nghĩa Pháp đúng. Ham thích cầu Pháp đúng.

樂住寂靜法。菩薩摩訶薩雖成就如是一切快樂。

Nhạo trụ Tịch tĩnh Pháp. Bồ Tát Ma ha tát tuy thành tựu như thị nhất thiết khoái lạc.

Ham thích dừng ở Pháp Tĩnh lặng. Bồ Tát Bồ Tát lớn tuy thành công tất cả vui sướng như thế.

而悉遠離眾魔境界。何以故？菩薩摩訶薩於過去世。

Nhi tất viễn ly chúng Ma cảnh giới. Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát ư Quá khứ thế.

Mà đều rời xa cảnh giới các Ma. Cớ là sao ? Bồ Tát Bồ Tát lớn ở đời Quá khứ.

發如是心。令一切眾生皆悉遠離眾魔境界。住佛境界。

Phát như thị tâm. Linh nhất thiết chúng sinh giai tất viễn ly chúng Ma cảnh giới. Trụ Phật cảnh giới.

Phát tâm như thế. Giúp cho tất cả chúng sinh hết thấy đều rời xa cảnh giới các Ma. Dừng ở cảnh giới Phật.

是爲第六決定阿耨多羅三藐三菩提。須彌山王正直之心。

Thị vi đệ lục quyết định A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tu Di sơn vương chính trực chi tâm.

Đó là quyết định thứ 6 A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

菩薩摩訶薩勤修精進。正求阿耨多羅三藐三菩提。

Bồ Tát Ma ha tát cần tu Tinh tiến. Chính cầu A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Bồ Tát Bồ Tát lớn siêng tu Tinh tiến. Trực tiếp cầu A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

於阿僧祇劫修菩薩行。猶謂我今初發阿耨多羅三藐三菩提。

Ư A tăng kì Kiếp tu Bồ Tát hạnh. Do vị Ngã kim sơ phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Với A tăng kì Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát. Do nói Con nay mới phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

心亦不驚, 不怖不畏。行菩薩行。雖能速成正覺。

Tâm diệc bất kinh, bất bố bất úy. Hành Bồ Tát hạnh.
Tuy năng tốc thành Chính Giác.

Tâm cũng không hoảng, không sợ không hãi. Thực
hành hạnh Bồ Tát. Tuy nhanh thành Chính Giác.

爲化眾生故。於無量劫修菩薩行。

Vị hóa chúng sinh cố. Ở vô lượng kiếp tu Bồ Tát
hạnh.

Do vì cảm hóa chúng sinh. Với vô lượng kiếp tu hành
hạnh Bồ Tát.

是爲第七決定阿耨多羅三藐三菩提。須彌山王正直
之心。

Thị vi đệ thất quyết định A nậu Đa la Tam miệu tam
Bồ Đề. Tu Di sơn vương chính trực chi tâm.

Đó là quyết định thứ 7 A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ
Đề. Tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

菩薩摩訶薩知一切眾生難伏難度。不知恩不知報恩
。

Bồ Tát Ma ha tát tri nhất thiết chúng sinh nan phục
nan độ. Bất tri ân bất tri báo ân.

Bồ Tát Bồ Tát lớn biết tất cả chúng sinh khó hàng
phục khó độ thoát. Không biết ân không biết báo ân.

爲彼眾生故。發大莊嚴而自莊嚴。

Vị bỉ chúng sinh cố. Phát đại trang nghiêm nhi tự
trang nghiêm.

Do vì chúng sinh đó. Phát trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm.

欲令一切眾生心得自在。

Dục linh nhất thiết chúng sinh tâm đắc Tự tại.

Muốn giúp cho tâm của tất cả chúng sinh được Tự do.

隨意境界不生惡心。不於他所生煩惱心。

Tùy ý cảnh giới bất sinh ác tâm. Bất ư tha sở sinh Phiền não tâm.

Tùy ý cảnh giới không sinh tâm ác. Không ở nơi khác sinh tâm Phiền não.

是為第八決定阿耨多羅三藐三菩提。須彌山王正直之心。

Thị vi đệ bát quyết định A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tu Di sơn vương chính trực chi tâm.

Đó là quyết định thứ 8 A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

菩薩摩訶薩作如是念。我不依他發菩提心。修菩薩行。

Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Ngã bất y tha phát Bồ Đề tâm. Tu Bồ Tát hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Con không dựa vào người khác phát tâm Bồ Đề. Tu hành hạnh Bồ Tát.

都無有人助我修習菩薩之行。但我一身盡未來際劫修菩薩苦行。

Đô vô hữu nhân trợ Ngã tu tập Bồ Tát chi hạnh. Dẫn Ngã nhất thân tận Vị lai tế Kiếp tu Bồ Tát khổ hạnh. **Đều không có người giúp Con tu luyện hạnh Bồ Tát. Chỉ một thân Con hết Kiếp Tương lai tu hạnh khổ của Bồ Tát.**

積集一切諸佛正法。成阿耨多羅三藐三菩提。

Tích tập nhất thiết chư Phật Chính pháp. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Tích góp tất cả Pháp đúng của các Phật. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

身自清淨。亦令一切眾生清淨。自知境界。

Thân tự Thanh tịnh. Diệc linh nhất thiết chúng sinh Thanh tịnh. Tự tri cảnh giới.

Thân tự Thanh tịnh. Cũng giúp cho tất cả chúng sinh Thanh tịnh. Tự biết cảnh giới.

知他境界。我當悉同三世諸佛境界。

Tri tha cảnh giới. Ngã đương tất đồng Tam thế chư Phật cảnh giới.

Biết cảnh giới khác. Con đang cùng một cảnh giới của các Phật Ba Đời.

是為第九決定阿耨多羅三藐三菩提。須彌山王正直之心。

Thị vi đệ cửu quyết định A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tu Di sơn vương chính trực chí tâm.

Đó là quyết định thứ 9 A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

菩薩摩訶薩如是知見。無有一法修菩薩行。

Bồ Tát Ma ha tát như thị tri kiến. Vô hữu nhất Pháp tu Bồ Tát hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn thấy biết như thế. Không có một Pháp tu hành hạnh Bồ Tát.

無有一法滿菩薩行。無有一法調伏眾生。

Vô hữu nhất Pháp mãn Bồ Tát hạnh. Vô hữu nhất Pháp điều phục chúng sinh.

Không có một Pháp đầy đủ hạnh Bồ Tát. Không có một Pháp điều phục chúng sinh.

無有一法化度眾生。不見有法恭敬供養一切諸佛。

Vô hữu nhất Pháp hóa độ chúng sinh. Bất kiến hữu Pháp cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật.

Không có một Pháp hóa ra độ thoát chúng sinh.

Không thấy có Pháp cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật.

不見有法過去成阿耨多羅三藐三菩提。

Bất kiến hữu Pháp Quá khứ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Không thấy có Pháp Quá khứ thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

不見有法未來成阿耨多羅三藐三菩提。

Bất kiến hữu Pháp Vị lai thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Không thấy có Pháp Tương lai thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

不見有法現在成阿耨多羅三藐三菩提。

Bất kiến hữu Pháp Hiện tại thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Không thấy có Pháp Hiện tại thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

無有一法過去說法, 未來說法, 現在說法。

Vô hữu nhất Pháp Quá khứ thuyết Pháp, Vị lai thuyết Pháp, Hiện tại thuyết Pháp.

Không có một Pháp nói Pháp Quá khứ, nói Pháp Tương lai, nói Pháp Hiện tại.

無有一法能說。法者亦無法可說。

Vô hữu nhất Pháp năng thuyết. Pháp giả diệc vô Pháp khả thuyết.

Không có một Pháp có thể nói Pháp. Pháp này cũng không có Pháp có thể nói.

而菩薩摩訶薩不捨阿耨多羅三藐三菩提大願之心。

Nhi Bồ Tát Ma ha tát bất xả A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề đại nguyện chi tâm.

Mà Bồ Tát Bồ Tát lớn không bỏ tâm nguyện lớn A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

何以故？菩薩摩訶薩如是出生阿耨多羅三藐三菩提。

Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát như thị xuất sinh A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Cớ là sao ? Bồ Tát Bồ Tát lớn sinh ra A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề như thế.

深入一切甚深諸法。行無所有行。而此菩薩摩訶薩。

Thâm nhập nhất thiết thậm thâm chư Pháp. Hành vô sở hữu hạnh. Nhi tử Bồ Tát Ma ha tát.

Nhập sâu vào tất cả các Pháp rất sâu. Thực hành tất cả hạnh không có. Mà Bồ Tát Bồ Tát lớn này.

修習積聚善業善根。清淨一切諸對治法。智慧成滿。

Tu tập tích tụ thiện Nghiệp thiện Căn. Thanh tịnh nhất thiết chư đối trị Pháp. Trí tuệ thành mãn.

Tu luyện tích tụ Căn thiện Nghiệp thiện. Thanh tịnh tất cả các Pháp đối kháng. Được đầy đủ Trí tuệ.

於念念中悉能積集長養一切諸善根法。

Ư niệm niệm trung tất năng tích tập trưởng dưỡng nhất thiết chư thiện Căn Pháp.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều có thể tích góp nuôi lớn tất cả các Pháp Căn thiện.

若一切法無所有者。我有何義求無上道？

Nhược nhất thiết Pháp vô sở hữu giả. Ngã hữu hà nghĩa cầu Vô thượng Đạo ?

Nếu tất cả Pháp tất cả không có. Con có nghĩa gì cầu Đạo Bình Đẳng?

是故不生恐怖驚畏之心。

Thị cố bất sinh khủng bố kinh úy chi tâm.

Vì thế tâm không sinh hoảng sợ lo sợ.

是為第十決定阿耨多羅三藐三菩提。須彌山王正直之心。

Thị vi đệ thập quyết định A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tu Di sơn vương chính trực chi tâm.

Đó là quyết định thứ 10 A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

佛子！是為菩薩摩訶薩十種須彌山王正直之心。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Tu Di sơn vương chính trực chi tâm.

Phật Tử ! Đó là 10 loại tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此心。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử tâm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tâm này.

則得一切諸佛無上智慧。須彌山王正直之心。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Trí tuệ. Tu Di sơn vương chính trực chi tâm.

Chắc là được Trí tuệ Bình Đẳng của tất cả các Phật.
Tâm ngay thẳng như núi Tu Di lớn nhất.

佛子! 菩薩摩訶薩有十種深入智慧大海。

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thâm nhập Trí tuệ đại hải.

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ.

成阿耨多羅三藐三菩提。何等爲十?

Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Hà đẳng vi thập?

Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Thế nào là 10?

所謂：入無量一切眾生界。

Sở vi : Nhập vô lượng nhất thiết chúng sinh giới.

Gọi là : Nhập vào vô lượng tất cả Cõi chúng sinh.

是爲第一深入智慧大海。成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi đệ nhất thâm nhập Trí tuệ đại hải. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ thứ nhất. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩入一切世界。不取虛妄。

Bồ Tát Ma ha tát nhập nhất thiết Thế giới. Bất thủ hư vọng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn nhập vào tất cả Thế giới. Không cầm lấy ảo vọng.

是為第二深入智慧大海。成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi đệ nhị thâm nhập Trí tuệ đại hải. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ thứ hai. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩知一切虛空界等。

Bồ Tát Ma ha tát tri nhất thiết hư không giới đẳng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn biết tất cả các Cõi trống rỗng.

入十方一切世界無所障礙。

Nhập thập phương nhất thiết Thế giới vô sở chướng ngại.

Nhập vào tất cả Thế giới 10 phương không bị chướng ngại.

是為第三深入智慧大海。成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi đệ tam thâm nhập Trí tuệ đại hải. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ thứ 3. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩善入法界，入無礙，入不斷，入不常，

入無量，入不生，入不滅，入知一切。

Bồ Tát Ma ha tát thiện nhập Pháp giới, nhập vô ngại, nhập bất đoạn, nhập bất thường, nhập vô lượng, nhập bất sinh, nhập bất diệt, nhập tri nhất thiết.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dễ nhập vào Cõi Pháp, nhập vào không có trở ngại, nhập vào không đứt đoạn, nhập vào biến đổi, nhập vào vô lượng, nhập vào không sinh, nhập vào không mất, nhập vào biết tất cả.

是為第四深入智慧大海。成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi đệ tứ thâm nhập Trí tuệ đại hải. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ thứ 4. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩於過去，未來，現在諸佛，菩薩，法師，聲聞，緣覺及一切眾生。

Bồ Tát Ma ha tát ư Quá khứ, Vị lai, Hiện tại chư Phật, Bồ tát, Pháp sư, Thanh Văn, Duyên Giác cập nhất thiết chúng sinh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn với các Phật, Bồ Tát, Thầy Pháp, Thanh Văn, Duyên Giác và tất cả chúng sinh thời Quá khứ, Tương lai, Hiện tại.

所種善根。過去諸佛已成無上菩提善根。

Sở chúng thiện Căn. Quá khứ chư Phật dĩ thành Vô thượng Bồ Đề thiện Căn.

Trồng được Căn thiện. Các Phật Quá khứ đã thành Căn thiện Bình Đẳng Bồ Đề.

未來諸佛當成無上菩提善根。

Vị lai chư Phật đương thành Vô thượng Bồ Đề thiện Căn.

Các Phật Tương lai đang thành Căn thiện Bình Đẳng Bồ Đề.

現在諸佛今成無上菩提善根。

Hiện tại chư Phật kim thành Vô thượng Bồ Đề thiện Căn.

Các Phật Hiện tại nay thành Căn thiện Bình Đẳng Bồ Đề.

過去諸佛說法教化調伏成熟眾生善根。

Quá khứ chư Phật thuyết Pháp giáo hóa điều phục thành thực chúng sinh thiện Căn.

Các Phật Quá khứ nói Pháp giáo hóa điều phục thành thực Căn thiện chúng sinh.

未來諸佛說法教化調伏成熟眾生善根。

Vị lai chư Phật thuyết Pháp giáo hóa điều phục thành thực chúng sinh thiện Căn.

Các Phật Tương lai nói Pháp giáo hóa điều phục thành thực Căn thiện chúng sinh.

現在諸佛說法教化調伏成熟眾生善根。

Hiện tại chư Phật thuyết Pháp giáo hóa điều phục thành thực chúng sinh thiện Căn.

Các Phật Hiện tại nói Pháp giáo hóa điều phục thành thực Căn thiện chúng sinh.

菩薩摩訶薩皆悉隨喜。長養積集如是等一切善根。

Bồ Tát Ma ha tát giai tất tùy hỷ. Trưởng dưỡng tích tập như thị đẳng nhất thiết thiện Căn.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hết thảy đều vui mừng. Nuôi lớn tích góp như thế cùng với tất cả Căn thiện.

心無厭足。是為第五深入智慧大海。成阿耨多羅三藐三菩提。

Tâm vô yếm túc. Thị vi đệ ngũ thâm nhập Trí tuệ đại hải. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Tâm đủ không chán. Đó là nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ thứ 5. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩於念念中入過去世。觀察不可說劫。

Bồ Tát Ma ha tát ư niệm niệm trung nhập Quá khứ thế. Quan sát bất khả thuyết Kiếp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở trong mỗi nghĩ nhớ nhập vào thời Quá khứ. Quan sát Kiếp không thể nói.

於一劫中或百億佛出興于世, 或千億佛, 百千億佛, Ư nhất Kiếp trung hoặc bách ức Phật xuất hưng vu thế, hoặc thiên ức Phật, bách thiên ức Phật,

Ở trong một Kiếp hoặc trăm trăm triệu Phật xuất hiện ở Thế gian, hoặc nghìn trăm triệu Phật, trăm nghìn trăm triệu Phật,

無量佛, 阿僧祇佛, 不可思議佛, 不可稱量佛,
無分齊佛,

vô lượng Phật, A tăng kì Phật, bất khả tư nghị Phật, bất khả xưng lượng Phật, vô phần tề Phật,

vô lượng Phật, A tăng kì Phật, không thể nghĩ bàn Phật, không thể nói so lường Phật, không phân đều Phật,

無邊際佛, 不可說不可說佛,
算數譬諭所不及佛出興于世。

vô biên tế Phật, bất khả thuyết bất khả thuyết Phật, toán số thí dụ sở bất cập Phật xuất hưng vu thế.

không giới hạn Phật, không thể nói không thể nói Phật, tính toán ví dụ do không bằng kịp Phật xuất hiện ở Thế gian.

彼諸如來及其眷屬菩薩大眾。諸聲聞僧說法教化。

Bỉ chư Như Lai cập kỳ quyến thuộc Bồ Tát Đại chúng. Chư Thanh Văn Tăng thuyết Pháp giáo hóa.

Các Như Lai đó cùng Đại chúng Bồ Tát quyến thuộc của họ. Nói Pháp giáo hóa các Thanh Văn Tăng.

壽命住持。種種法住。如一劫中。一切諸劫亦復如是。

Thọ mệnh trụ trì. Chúng chúng Pháp trụ. Như nhất Kiếp trung. Nhất thiết chư Kiếp diệt phục như thị.

Thọ mệnh dùng giữ. Dùng ở đủ các loại Pháp. Như trong một Kiếp. Tất cả các Kiếp cũng lại như thế.

若無佛劫中有諸眾生。爲阿耨多羅三藐三菩提所種善根。

Nhược vô Phật Kiếp trung hữu chư chúng sinh. Vì A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề sở chúng thiện Căn.

Nếu trong Kiếp không có Phật có các chúng sinh. Vì A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề trồng được Căn thiện.

亦悉了知。又觀眾生種見佛善根得值未來無量諸佛。

Diệt tất liễu tri. Hựu đồ chúng sinh chúng kiến Phật thiện Căn, đắc trực Vị lai vô lượng chư Phật.

Cũng đều biết rõ. Lại thấy chúng sinh trồng được Căn thiện của Phật, được trực tiếp gặp vô lượng các Phật thời Tương lai.

如是觀察過去一切劫而無厭足。

Như thị quan sát Quá khứ nhất thiết Kiếp nhi vô yếm túc.

Quan sát tất cả Kiếp Quá khứ như thế mà đủ không chán.

是爲第六深入智慧大海。成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi đệ lục thâm nhập Trí tuệ đại hải. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ thứ 6. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩入未來世觀察一切劫。知劫有佛。知劫無佛。

Bồ Tát Ma ha tát nhập Vị lai thế quan sát nhất thiết Kiếp. Tri Kiếp hữu Phật. Tri Kiếp vô Phật.

Bồ Tát Bồ Tát lớn nhập vào thời Tương lai quan sát tất cả Kiếp. Biết Kiếp có Phật. Biết Kiếp không có Phật.

知彼諸劫各有幾佛出興于世。世界如來名號何等？

Tri bỉ chư Kiếp các hữu kỷ Phật xuất hưng vu thế.

Thế giới Như Lai danh hiệu hà đẳng？

Biết các Kiếp đó đều có bao nhiêu Phật xuất hiện ở đời. Tên hiệu Như Lai, Thế giới là gì？

又知所度眾生多少？亦知如來壽命長短。

Hựu tri sở độ chúng sinh đa thiểu？Diệc tri Như Lai thọ mệnh trường đoản.

Lại biết cứu độ được bao nhiêu chúng sinh？Cũng biết thọ mệnh của Như Lai dài ngắn.

如是入未來世一切諸劫。分別了知而無厭足。

Như thị nhập Vị lai thế nhất thiết chư Kiếp. Phân biệt liễu tri nhi vô yếm túc.

Nhập vào tất cả các Kiếp đời Tương lai như thế. Phân biệt biết rõ mà đủ không chán.

是爲第七深入智慧大海。成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi đệ thất thâm nhập Trí tuệ đại hải. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ thứ 7. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩入現在世。觀察十方一切世界。

Bồ Tát Ma ha tát nhập Hiện tại thế. Quan sát thập phương nhất thiết Thế giới.

Bồ Tát Bồ Tát lớn nhập vào thời Hiện tại. Quan sát tất cả Thế giới 10 phương.

無量無邊不可說不可說諸世界中。

Vô lượng vô biên bất khả thuyết bất khả thuyết chư Thế giới trung.

Trong vô lượng vô biên các Thế giới không thể nói không thể nói.

一切如來捨家學道。往詣道場。菩提樹下藉菩提草。

Nhất thiết Như Lai xả gia học Đạo. Vãng nghệ Đạo tràng. Bồ Đề thụ hạ tạ Bồ Đề thảo.

Tất cả Như Lai bỏ nhà học Đạo. Đi tới Đạo tràng. Dưới cây Bồ Đề nhờ cỏ Bồ Đề.

結跏趺坐。降魔官屬。成阿耨多羅三藐三菩提已。

Kết già phu tọa. Hàng Ma quan thuộc. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề dĩ.

Ngồi xếp bằng Kết già. Hàng phục thuộc hạ quan quân Ma. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề xong.

起入城邑。昇天宮殿。說微妙法。轉正法輪。

Khởi nhập thành ấp. Thăng Thiên cung điện. Thuyết vi diệu Pháp. Chuyển Chính pháp luân.

Đứng lên nhập vào thành ấp. Bay lên cung điện Trời. Nói Pháp vi diệu. Chuyển vận vàng Pháp đúng.

調伏教化無量眾生。現如來無量自在神力。

Điều phục giáo hóa vô lượng chúng sinh. Hiện Như Lai vô lượng Tự tại Thần lực.

Điều phục giáo hóa vô lượng chúng sinh. Hiện ra vô lượng Thần lực Tự do của Như Lai.

付屬阿耨多羅三藐三菩提。乃至捨壽入無餘涅槃。

Phó chúc A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Nãi chí xả thọ nhập Vô dư Niết Bàn.

Phó thác A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Thậm chí bỏ thọ mệnh nhập vào Niết Bàn Không thừa.

如來滅後。大眾普會結集經藏。護持正法。令久住世。

Như Lai diệt hậu. Đại chúng phổ hội kết tập Kinh tạng. Hộ trì Chính pháp. Linh cửu trụ thế.

Sau khi Như Lai mất. Đại chúng đều hội họp tập kết Kinh tạng. Giúp giữ Pháp đúng. Giúp cho dừng ở Thế gian lâu dài.

爲舍利故。起無量塔。種種莊嚴。恭敬供養。

Vị Xá Lợi cố. Khởi vô lượng Tháp. Chủng chủng trang nghiêm. Cung kính cúng dường.

Do vì Xá Lợi. Xây dựng vô lượng Tháp. Đủ các loại trang nghiêm. Cung kính cúng dường.

又化眾生。令見諸佛。聽受正法。憶念護持。

Hựu hóa chúng sinh. Linh kiến chư Phật. Thính thụ Chính pháp. Ưc niệm hộ trì.

Lại cảm hóa chúng sinh. Giúp cho thấy các Phật.

Nghe nhận Pháp đúng. Ghi nhớ giúp giữ.

智慧觀察。長養勝趣。深心充滿無量法界。

Trí tuệ quan sát. Trưởng dưỡng thắng thú. Thâm tâm sung mãn vô lượng Pháp giới.

Quan sát Trí tuệ. Nuôi lớn hương tới tốt. Tâm thâm sâu tràn đầy vô lượng Cõi Pháp.

於一切佛法而無錯謬。何以故？

Ư nhất thiết Phật Pháp nhi vô thác mậu. Hà dĩ cố ?

Với tất cả Pháp Phật mà không có sai sót. Có là sao ?

菩薩摩訶薩知一切如來皆悉如夢。

Bồ Tát Ma ha tát tri nhất thiết Như Lai giai tất như mộng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn biết tất cả Như Lai hết thảy đều như giấc mộng.

而能往詣一切佛所。恭敬供養。不著自身，不著佛身。

Nhi năng vãng nghệ nhất thiết Phật sở. Cung kính cúng dưỡng. Bất trước tự thân, bất trước Phật thân. Mà có thể đi tới nơi ở của tất cả Phật. Cung kính cúng dưỡng. Không nương nhờ tự bản thân, không nương nhờ thân Phật.

不著世界，不著大眾，不著聞法，不著諸劫。

Bất trước Thế giới, bất trước Đại chúng, bất trước văn Pháp, bất trước chư Kiếp.

Không nương nhờ Thế giới, không nương nhờ Đại chúng, không nương nhờ nghe Pháp, không nương nhờ các Kiếp.

見佛聞法。觀察世界解一切劫而無厭足。

Kiến Phật văn Pháp. Quan sát Thế giới giải nhất thiết Kiếp nhi vô yếm túc.

Thấy Phật nghe Pháp. Quan sát Thế giới hiểu tất cả Kiếp mà đủ không chán.

是為第八深入智慧大海。成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi đệ bát thâm nhập Trí tuệ đại hải. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ thứ 8. Thành A
nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩於不可說不可說劫。恭敬供養無量諸佛
。

Bồ Tát Ma ha tát ư bất khả thuyết bất khả thuyết
Kiếp. Cung kính cúng dường vô lượng chư Phật.

Bồ Tát Bồ Tát lớn với Kiếp không thể nói không thể
nói. Cung kính cúng dường vô lượng các Phật.

於一一劫中恭敬供養不可說不可說佛。

Ư nhất nhất Kiếp trung, cung kính cúng dường bất
khả thuyết bất khả thuyết Phật.

Ở trong mỗi một Kiếp, cung kính cúng dường không
thể nói không thể nói Phật.

示現沒此生彼。以出三界。眾供養具。

Thị hiện một thử sinh bỉ. Dĩ xuất Tam giới. Chúng
cúng dường cụ.

Tỏ ra rõ chết nơi này sinh nơi kia. Do sinh ở Ba Cõi.
Các đồ dùng cúng dường.

供養諸佛, 菩薩, 大眾及聲聞僧。

Cúng dường chư Phật, Bồ tát, Đại chúng cập Thanh
Văn Tăng.

Cúng dường các Phật, Bồ Tát, Đại chúng và Thanh
Văn Tăng.

諸佛滅後以無上供具。供養舍利。廣行大施。

Chư Phật diệt hậu dĩ Vô thượng cúng cụ. Cúng dưỡng
Xá Lợi. Quảng hành đại thí.

Sau khi các Phật mất dùng đồ cúng Bình Đẳng. Cúng
dưỡng Xá Lợi. Rộng thực hành Bồ thí lớn.

滿足一切眾生意願。所行大施不可思議。不求果報
。

Mãn túc nhất thiết chúng sinh ý nguyện. Sở hành đại
thí bất khả tư nghị. Bất cầu quả báo.

Đầy đủ ý nguyện của tất cả chúng sinh. Làm được Bồ
thí lớn không thể nghĩ bàn. Không cầu quả báo.

爲哀愍饒益攝取眾生。於不可說不可說劫。

Vì ai mãn nhiều ích nhiếp thủ chúng sinh. Ư bất khả
thuyết bất khả thuyết Kiếp.

Vì thương xót lợi ích hút lấy chúng sinh. Với Kiếp
không thể nói không thể nói.

恭敬供養一切諸佛。護持正法。化度眾生。

Cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật. Hộ trì
Chính pháp. Hóa độ chúng sinh.

Cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật. Giúp giữ Pháp
đúng. Hóa độ chúng sinh.

成阿耨多羅三藐三菩提而無厭足。

Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề nhi vô yếm
túc.

Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề mà đủ không chán.

是爲第九深入智慧大海。成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi đệ cửu thâm nhập Trí tuệ đại hải. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ thứ 9. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

菩薩摩訶薩於一切佛所。一切菩薩所。一切法師所。

Bồ Tát Ma ha tát ư nhất thiết Phật sở, nhất thiết Bồ Tát sở, nhất thiết Pháp sư sở.

Bồ Tát Bồ Tát lớn ở nơi ở của tất cả Phật, ở nơi ở của tất cả Bồ Tát, ở nơi ở của tất cả Thầy Pháp.

一向專求教菩薩法, 菩薩威儀, 菩薩隨順法, 菩薩清淨法,

Nhất hướng chuyên cầu giáo Bồ Tát Pháp, Bồ Tát uy nghi, Bồ Tát tùy thuận Pháp, Bồ Tát Thanh tịnh Pháp, Một hướng chuyên cầu dạy Pháp Bồ Tát, uy nghi của Bồ Tát, Pháp thuận theo Bồ Tát, Pháp Thanh tịnh của Bồ Tát.

菩薩長養法, 菩薩調伏法, 菩薩平等法, 菩薩出生道。

Bồ Tát trưởng dưỡng Pháp, Bồ Tát điều phục Pháp, Bồ Tát bình đẳng Pháp, Bồ Tát xuất sinh Đạo.

Pháp nuôi lớn của Bồ Tát, Pháp điều phục của Bồ Tát,
Pháp bình đẳng của Bồ Tát, Đạo sinh ra Bồ Tát.

受持菩薩陀羅尼門。攝取一切眾生而為說法。

Thụ trì Bồ Tát Đà La Ni môn. Nhiếp thủ nhất thiết
chúng sinh nhi vị thuyết Pháp.

Nhận giữ môn Đà La Ni của Bồ Tát. Hút lấy tất cả
chúng sinh mà vì nói Pháp.

調伏成熟。令不可說不可說眾生。

Điều phục thành thực. Linh bất khả thuyết bất khả
thuyết chúng sinh.

Điều phục thành thực. Giúp cho không thể nói không
thể nói chúng sinh.

發一切智心。得不退轉。住阿耨多羅三藐三菩提。

Phát Nhất thiết Trí tâm. Đắc Bất thoái chuyển. Trụ A
nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Phát tâm Tất cả Trí tuệ. Được Không chuyển lui.

Dừng ở A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

隨順修習一切佛法。教化眾生而無厭足。

Tùy thuận tu tập nhất thiết Phật Pháp. Giáo hóa
chúng sinh nhi vô yếm túc.

Thuận theo tu luyện tất cả Pháp Phật. Giáo hóa chúng
sinh mà đủ không chán.

是為第十深入智慧大海。成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị vi đệ thập thâm nhập Trí tuệ đại hải. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Đó là nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ thứ 10. Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

佛子! 是為菩薩摩訶薩十種深入智慧大海。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thâm nhập Trí tuệ đại hải.

Phật Tử! Đó là 10 loại nhập sâu vào biển lớn Trí tuệ của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

成阿耨多羅三藐三菩提。若菩薩摩訶薩安住此法。

Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則得一切諸佛無上智慧大海。

Tắc đắc nhất thiết chư Phật Vô thượng Trí tuệ đại hải.

Chắc là được biển lớn Trí tuệ Bình Đẳng của tất cả các Phật.

大方廣佛華嚴經卷第三十八

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ tam thập bát.

Kinh Hoa Nghiem

Kinh Hoa Nghiem Dai Phuong Quang Phat quyen thu
38.

=====
=====
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====
=====
=====